

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CÔNG TY
ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1712**/ĐS - KSNB

Hà Nội, ngày **8** tháng 6 năm 2018

Về việc thực hiện công bố thông tin năm 2018 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam theo Nghị định 81/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Tổng công ty Đường sắt Việt Nam đã có báo cáo số 1009/ĐS-KSNB ngày 10/4/2018 và báo cáo số 1423/ĐS-KSNB ngày 14/5/2018 về việc công bố thông tin năm 2018 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP;

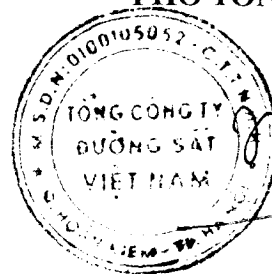
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tiếp tục báo cáo Bộ Giao thông vận tải và Bộ Kế hoạch đầu tư về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2017 (Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất chưa được kiểm toán xong) - Biểu số 2 - Phụ lục IX. Tổng công ty sẽ có báo cáo bổ sung trong trường hợp các số liệu nêu trên có sự thay đổi sau kiểm toán.

Các thông tin phải công bố theo quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam sẽ tiếp tục báo cáo và công bố thông tin theo thời gian quy định. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam kính báo cáo Bộ Giao thông vận tải; Bộ Kế hoạch và đầu tư và xin ý kiến chỉ đạo tiếp theo.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Hội đồng thành viên TCT ĐSVN (để b/c);
 - Các Ban: TCKT, TCCB, KHKD, QLHT;
 - Ban Biên tập viên trang TTĐT;
 - Lưu: VT, KSNB.
- } PO8

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ngô Cao Vân

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND
01/01/2017

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,769,582,753,229 | 1,744,462,558,119 |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 323,008,735,715 | 744,155,580,472 |
| 1. Tiền | 111 | | 113,008,735,715 | 304,155,580,472 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 210,000,000,000 | 440,000,000,000 |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 350,000,000,000 | 110,000,000,000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 350,000,000,000 | 110,000,000,000 |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 927,375,908,632 | 729,879,626,133 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 439,449,002,033 | 304,066,247,792 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 6,990,985,994 | 8,845,561,467 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 1,357,268,182 | - |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 48,800,000,000 | 4,000,000,000 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 419,354,278,298 | 401,467,500,509 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (585,727,055) | (509,784,815) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.04 | 12,010,101,180 | 12,010,101,180 |
| IV/ Hàng tồn kho | 140 | V.05 | 157,708,558,330 | 156,735,670,738 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 167,069,476,428 | 166,119,268,450 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (9,360,918,098) | (9,383,597,712) |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11,489,550,552 | 3,691,680,776 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 1,103,918,129 | 307,812,221 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 636,660,307 | 1,350,942,999 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 9,748,972,116 | 2,032,925,556 |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 13,483,211,021,766 | 12,670,376,317,670 |
| I/ Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 220,960,900,064 | 333,605,869,375 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 185,382,093,057 | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06 | 35,578,807,007 | 333,605,869,375 |
| II/ Tài sản cố định | 220 | | 11,298,616,316,112 | 10,310,268,943,619 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 10,908,533,526,477 | 9,920,092,907,600 |
| - Nguyên giá | 222 | | 22,702,773,789,665 | 21,514,030,821,608 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (11,794,240,263,188) | (11,593,937,914,008) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 390,082,789,635 | 390,176,036,019 |
| - Nguyên giá | 228 | | 391,068,123,663 | 391,068,123,663 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (985,334,028) | (892,087,644) |
| III/ Bất động sản đầu tư | 230 | V.09 | 1,103,205,596 | 1,153,556,576 |
| - Nguyên giá | 231 | | 2,014,038,720 | 2,014,038,720 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (910,833,124) | (860,482,144) |
| IV/ Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 398,663,379,173 | 455,245,099,493 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 398,663,379,173 | 455,245,099,493 |
| V/ Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 1,558,914,631,442 | 1,565,644,631,442 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1,388,733,676,183 | 1,388,733,676,183 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 161,515,846,520 | 169,981,249,920 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 20,073,730,000 | 20,073,730,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (11,408,621,261) | (13,144,024,661) |
| VII/ Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4,952,589,379 | 4,458,217,165 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 4,952,589,379 | 4,458,217,165 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 15,252,793,774,995 | 14,414,838,875,789 |

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND
01/01/2017

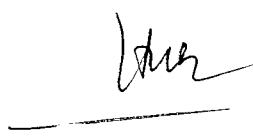
| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C/ NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,405,726,118,829 | 1,965,629,420,267 |
| I/ Nợ ngắn hạn | 310 | | 918,746,290,372 | 1,330,371,546,883 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 130,552,190,858 | 81,005,539,772 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 16,838,271,321 | 1,381,110,748 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 34,768,699,626 | 48,071,130,539 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 144,837,177,929 | 316,653,684,618 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 5,489,246,966 | 170,903,548,087 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 27,207,273 | 6,600,000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 95,134,683,107 | 254,943,344,523 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 173,148,699,000 | 195,570,948,000 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 317,950,114,292 | 261,835,640,596 |
| II/ Nợ dài hạn | 330 | | 486,979,828,457 | 635,257,873,384 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 101,250,000 | 101,250,000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 473,885,947,893 | 620,656,623,384 |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 12,992,630,564 | 14,500,000,000 |
| D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 13,847,067,656,166 | 12,449,209,455,522 |
| I/ Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 3,268,451,399,652 | 2,990,314,694,665 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 3,098,926,442,561 | 2,720,430,064,251 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | 89,711,798,508 |
| 3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 10,480,239,736 | 71,885,317,371 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 159,020,274,176 | 108,263,071,356 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 10,385,485,822 | 106,136,654,948 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 148,634,788,354 | 2,126,416,408 |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 24,443,179 | 24,443,179 |
| II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 10,578,616,256,514 | 9,458,894,760,857 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 311,411,279,863 | 203,400,623,666 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 10,267,204,976,651 | 9,255,494,137,191 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 15,252,793,774,995 | 14,414,838,875,789 |

Người lập biểu



Đặng Thị Bích Vân

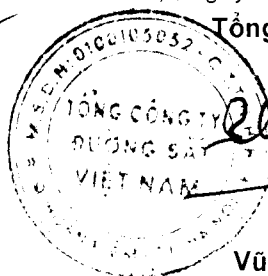
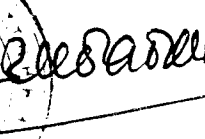
Kế toán trưởng



Lê Thị Nhuận

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc

Vũ Tá Tùng

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Năm 2017 | Năm 2016 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 2.499.388.723.847 | 2.243.262.587.196 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 909.091 | 4.560.909 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2.499.387.814.756 | 2.243.258.026.287 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 2.240.341.180.261 | 2.066.357.625.727 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 259.046.634.495 | 176.900.400.560 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 74.245.322.398 | 172.051.572.361 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 66.560.377.337 | 66.894.598.262 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 40.624.640.176 | 46.802.089.727 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.05 | 125.472.562.251 | 156.439.351.356 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 141.259.017.305 | 125.618.023.303 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 5.318.503.887 | 23.617.907.920 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 1.387.204.553 | 4.522.752.650 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 3.931.299.334 | 19.095.155.270 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 145.190.316.639 | 144.713.178.573 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.08 | 21.869.762.000 | 26.162.806.212 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 123.320.554.639 | 118.550.372.361 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



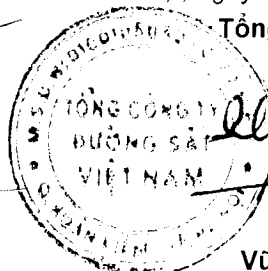
Đặng Thị Bích Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Nhuận

Tổng Giám đốc



Vũ Tá Tùng

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND
Năm 2016

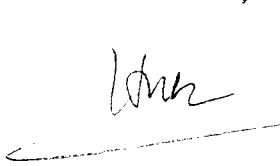
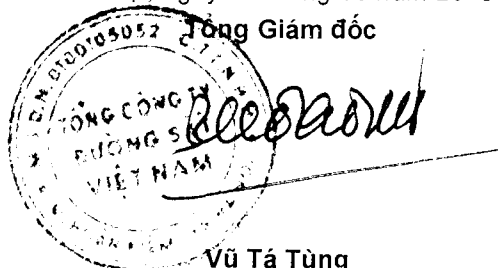
| Chi tiêu | Mã số | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 2.358.807.049.019 | 2.207.523.858.968 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ | 02 | (910.513.888.796) | (850.150.034.449) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (806.392.357.983) | (798.110.549.998) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (27.128.290.437) | (37.517.928.417) |
| 5. Thuế TNDN đã nộp | 05 | (78.761.616.306) | (33.729.197.720) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 2.496.290.395.077 | 2.699.092.104.502 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (3.043.980.631.621) | (2.985.096.703.116) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (11.679.341.047) | 202.011.549.770 |
| II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.213.534.545) | (657.714.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 508.094.699 | 3.414.900.105 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (640.000.000.000) | (170.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | 400.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 0. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 6.730.000.000 | 78.378.417.049 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 19.086.577.902 | 8.425.471.848 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (214.888.861.944) | (20.438.924.998) |
| III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 0. Tiền thu từ đi vay | 33 | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (194.578.641.766) | (266.843.971.749) |
| 0. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 0. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (194.578.641.766) | (266.843.971.749) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (421.146.844.757) | (85.271.346.977) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 744.155.580.472 | 829.426.927.449 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 323.008.735.715 | 744.155.580.472 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Bích Vân

Lê Thị Nhuận

Vũ Tá Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam là công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được chuyển đổi từ công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

- Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH Một thành viên số 0100105052 ngày 26/07/2010 là 3.250.000.000.000 đồng (Nghị định 11/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ).

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt, cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng ngành đường sắt;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn của ngành đường sắt;
- Kinh doanh kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.

Thông tin về các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty:

II Tên đơn vị

A CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC

1. Ban Tài chính kế toán
2. Văn phòng Tổng Công ty
3. Trung tâm Điều hành giao thông vận tải Đường sắt
4. Chi nhánh Ga Đồng Đăng
5. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lạng
6. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lào
7. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Nội
8. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thái Hải
9. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thanh
10. Chi nhánh khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế
11. Chi nhánh khai thác Đường sắt Lào Cai
12. Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh
13. Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghĩa Bình
14. Chi nhánh khai thác Đường sắt Phú Khánh

TT Tên đơn vị

15. Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn
16. Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng
17. Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội
18. Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn
19. Xí nghiệp Đầu máy Vinh
20. Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên

B CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

1. Trường Cao đẳng Đường sắt
2. Trung tâm Y tế Đường sắt
3. Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1
4. Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2
5. Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 3

Công ty con

TT Tên công ty

1. Công ty CP Đá Đồng Mỏ
2. Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên
3. Công ty CP Đường sắt Hà Hải
4. Công ty CP Đường sắt Hà Lạng
5. Công ty CP Đường sắt Hà Ninh
6. Công ty CP Đường sắt Hà Thái
7. Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh
8. Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình
9. Công ty CP Đường sắt Phú Khánh
10. Công ty CP Đường sắt Quảng Bình
11. Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng
12. Công ty CP Đường sắt Sài Gòn
13. Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa
14. Công ty CP Đường sắt Thuận Hải
15. Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú
16. Công ty CP Đường sắt Yên Lào
17. Công ty CP TTTH Đường sắt Bắc Giang
18. Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng
19. Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội
20. Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn
21. Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh
22. Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội
23. Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn
24. Công ty CP Xe lửa Dĩ An
25. Công ty CP Xe lửa Gia Lâm

Công ty liên doanh, liên kết

TT Tên công ty

1. Công ty CP Đá Mỹ Trang
2. Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1
3. Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng công trình 1
4. Công ty CP đầu tư và xây dựng Công trình 3
5. Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng và đô thị Đường sắt
6. Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn
7. Công ty CP TCT Công trình Đường sắt
8. Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng Đường sắt
9. Công ty CP Vận tải và thương mại Đường sắt
10. Công ty CP Vĩnh Nguyên
11. Công ty CP Xây dựng Công trình Đà Nẵng
12. Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn

Đầu tư dài hạn khác

TT Tên công ty

1. Công ty CP công trình 6
2. Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng Giao thông vận tải
3. Công ty CP Hải Vân Nam
4. Công ty CP Viễn thông tín hiệu ĐS
5. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng GTVT

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hàng năm được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính các Đơn vị hạch toán phụ thuộc và các Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty. Từ năm 2014, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định việc lập Báo cáo tài chính Tổng Công ty không bao gồm Báo cáo tài chính các Đơn vị sự nghiệp theo Điều lệ tổ chức hoạt động Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (Nghị định 175/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013).

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 20 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 15 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 03 - 12 |

Tài sản cố định vô hình chủ yếu là phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 40 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất. Kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định hiện hành đối với Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tiền mặt | 3.955.407.752 | 8.161.159.003 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 109.053.327.963 | 295.994.421.469 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 210.000.000.000 | 440.000.000.000 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i> | <i>210.000.000.000</i> | <i>440.000.000.000</i> |
| Cộng | <u>323.008.735.715</u> | <u>744.155.580.472</u> |

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá gốc <i>VND</i> | Giá trị ghi sổ <i>VND</i> | Giá gốc <i>VND</i> | Giá trị ghi sổ <i>VND</i> |
| Ngắn hạn | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 | - | - |
| Cộng | <u>350.000.000.000</u> | <u>350.000.000.000</u> | - | - |

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | DP VND | Giá gốc VND | Giá hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty con | 1.388.733.676.183 | (5.842.706.242) | 1.388.733.676.183 | 1.382.890.969.941 |
| Công ty CP Đá Đồng Mỏ | 3.315.000.000 | - | 3.315.000.000 | 3.315.000.000 |
| Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên | 9.435.000.000 | - | 9.435.000.000 | 9.435.000.000 |
| Công ty CP Đường sắt Hà Hải | 7.038.000.000 | - | 7.038.000.000 | 7.038.000.000 |
| Công ty CP Đường sắt Hà Lạng | 8.415.000.000 | - | 8.415.000.000 | 8.415.000.000 |
| Công ty CP Đường sắt Hà Ninh | 7.700.490.000 | - | 7.700.490.000 | 7.700.490.000 |
| Công ty CP Đường sắt Hà Thái | 7.747.660.000 | - | 7.747.660.000 | 7.747.660.000 |
| Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh | 7.609.200.000 | - | 7.609.200.000 | 7.609.200.000 |
| Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình | 9.210.600.000 | - | 9.210.600.000 | 9.210.600.000 |
| Công ty CP Đường sắt Phú Khánh | 10.200.000.000 | - | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 |
| Công ty CP Đường sắt QN-ĐN | 8.978.550.000 | - | 8.978.550.000 | 8.978.550.000 |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Bình | 8.045.250.000 | - | 8.045.250.000 | 8.045.250.000 |
| Công ty CP Đường sắt Sài Gòn | 10.429.500.000 | - | 10.429.500.000 | 10.429.500.000 |
| Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa | 10.638.090.000 | - | 10.638.090.000 | 10.638.090.000 |
| Công ty CP Đường sắt Thuận Hải | 10.892.600.000 | - | 10.892.600.000 | 10.892.600.000 |
| Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú | 6.270.850.000 | - | 6.270.850.000 | 6.270.850.000 |
| Công ty CP Đường sắt Yên Lào | 9.690.000.000 | - | 9.690.000.000 | 9.690.000.000 |
| Công ty CP TTHH Đường sắt Bắc Giang | 4.029.000.000 | - | 4.029.000.000 | 4.029.000.000 |
| Công ty CP TTHH Đường sắt Đà Nẵng | 5.525.000.000 | - | 5.525.000.000 | 5.525.000.000 |
| Công ty CP TTHH Đường sắt Hà Nội | 11.475.000.000 | - | 11.475.000.000 | 11.475.000.000 |
| Công ty CP TTHH Đường sắt Sài Gòn | 23.292.000.000 | - | 23.292.000.000 | 23.292.000.000 |
| Công ty CP TTHH Đường sắt Vinh | 6.700.380.000 | - | 6.700.380.000 | 6.700.380.000 |
| Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội | 733.521.960.000 | - | 733.521.960.000 | 733.521.960.000 |
| Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn | 394.646.780.000 | - | 394.646.780.000 | 394.646.780.000 |
| Công ty CP Xe lửa Dĩ An | 56.454.000.000 | - | 56.454.000.000 | 56.454.000.000 |
| Công ty CP Xe lửa Gia Lâm | 17.473.766.183 | (5.842.706.242) | 17.473.766.183 | 11.631.059.941 |
| | | | | (5.842.706.242) |

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | DP VND | Giá gốc VND | Giá hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 161.515.846.520 | (5.565.915.019) | 169.981.249.920 | 162.679.931.501 |
| Công ty CP Đá Mỹ Trang | 1.050.000.000 | - | 1.050.000.000 | 1.050.000.000 |
| Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1 | 4.800.000.000 | - | 4.800.000.000 | 4.800.000.000 |
| Công ty CP Dịch vụ Du lịch ĐS Hà Nội | - | - | 4.840.000.000 | 4.840.000.000 |
| Công ty CPĐT và XD Công trình 1 | 1.887.600.000 | - | 1.887.600.000 | 1.887.600.000 |
| Công ty CPĐT và XD Công trình 3 | 19.739.180.000 | - | 19.739.180.000 | 19.739.180.000 |
| Công ty CPĐTPT Hạ tầng và Đô thị ĐS | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn | 2.701.170.000 | (395.566.511) | 2.701.170.000 | 2.305.603.489 |
| Công ty CP TCT Công trình Đường sắt | 74.255.110.000 | - | 74.255.110.000 | 74.255.110.000 |
| Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Đường sắt | 2.700.000.000 | - | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 |
| Công ty CP Vận tải và TM Đường sắt | 10.926.440.000 | - | 10.926.440.000 | 10.926.440.000 |
| Công ty CP Vĩnh Nguyên | 2.646.346.520 | - | 2.646.346.520 | 2.646.346.520 |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Đà Nẵng | 810.000.000 | - | 810.000.000 | 2.700.000.000 |
| Công ty Liên doanh Đường sắt VN MINZR | 30.000.000.000 | (5.170.348.508) | 1.735.403.400 | (1.735.403.400) |
| Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn | 20.073.730.000 | - | 30.000.000.000 | (5.170.348.508) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 20.073.730.000 | - | 20.073.730.000 | 20.073.730.000 |
| Công ty CP Hải Vân Nam | 5.750.400.000 | - | 5.750.400.000 | 5.750.400.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng GTVT | 2.410.000.000 | - | 2.410.000.000 | 2.410.000.000 |
| Công ty CP Công trình 6 | 9.704.330.000 | - | 9.704.330.000 | 9.704.330.000 |
| Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty CP Viễn thông tín hiệu ĐS | 1.209.000.000 | - | 1.209.000.000 | 1.209.000.000 |
| Cộng | 1.570.323.252.703 | (11.408.621.261) | 1.578.788.656.103 | 1.565.644.631.442 |

- Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

| | 31/12/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|-------------------------------------|------------|---------------|------------------|------------|---------------|------------------|
| | Số lượng | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Số lượng | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
| | CP | % | % | CP | % | % |
| Công ty CP Đá Đồng Mỏ | 331,500 | 51% | 51% | 331,500 | 51% | 51% |
| Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn | 800,117 | 0% | 0% | 800,117 | 0.00% | 0.00% |
| Công ty CP Toa xe Hải Phòng | - | 0% | 0% | - | 0.00% | 0.00% |
| Công ty CP XNK Vật tư thiết bị ĐS | - | 0% | 0% | - | 0.00% | 0.00% |
| Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên | 943,500 | 51% | 51% | 943,500 | 51% | 51% |
| Công ty CP Đường sắt Hà Hải | 703,800 | 51% | 51% | 703,800 | 51% | 51% |
| Công ty CP Đường sắt Hà Lạng | 841,500 | 51% | 51% | 841,500 | 51% | 51% |
| Công ty CP Đường sắt Hà Ninh | 770,049 | 51% | 51% | 770,049 | 51% | 51% |
| Công ty CP Đường sắt Hà Thái | 774,766 | 51.63% | 51.63% | 774,766 | 51.63% | 51.63% |
| Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh | 760,920 | 51% | 51% | 760,920 | 51% | 51% |
| Công ty CP Đường sắt Nghệ Bình | 921,060 | 51% | 51% | 921,060 | 51% | 51% |
| Công ty CP Đường sắt Phú Khánh | 1,020,000 | 51% | 51% | 1,020,000 | 51% | 51% |
| Công ty CP Đường sắt QN-ĐN | 897,855 | 51% | 51% | 897,855 | 51% | 51% |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Bình | 804,525 | 51% | 51% | 804,525 | 51% | 51% |
| Công ty CP Đường sắt Sài Gòn | 1,042,950 | 51% | 51% | 1,042,950 | 51% | 51% |
| Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa | 1,063,809 | 51% | 51% | 1,063,809 | 51% | 51% |
| Công ty CP Đường sắt Thuận Hải | 1,089,260 | 64.5% | 64.5% | 1,089,260 | 64% | 64% |
| Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú | 627,085 | 51% | 51% | 627,085 | 51% | 51% |
| Công ty CP Đường sắt Yên Lào | 969,000 | 51% | 51% | 969,000 | 51% | 51% |
| Công ty CP TTHH ĐS Bắc Giang | 402,900 | 51% | 51% | 402,900 | 51% | 51% |
| Công ty CP TTHH ĐS Đà Nẵng | 552,500 | 51% | 51% | 552,500 | 51% | 51% |
| Công ty CP TTHH ĐS Hà Nội | 1,147,500 | 51% | 51% | 1,147,500 | 51% | 51% |
| Công ty CP TTHH ĐS Sài Gòn | 2,329,200 | 75.77% | 75.77% | 2,329,200 | 76% | 76% |
| Công ty CP TTHH ĐS Vinh | 670,038 | 51% | 51% | 670,038 | 51% | 51% |
| Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội | 73,352,196 | 91.62% | 91.62% | 73,352,196 | 92% | 92% |
| Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn | 39,464,678 | 78.44% | 78.44% | 39,464,678 | 78% | 78% |
| Công ty CP Xe lửa Dĩ An | 5,645,400 | 86.85% | 86.85% | 5,645,400 | 87% | 87% |
| Công ty CP Xe lửa Gia Lâm | 2,785,200 | 77.37% | 77.37% | 1,747,377 | 68% | 68% |

- Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

| | 31/12/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|--------------------------------------|------------|---------------|------------------|------------|---------------|------------------|
| | Số lượng | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Số lượng | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
| | CP | % | % | CP | % | % |
| Công ty CP Đá Mỹ Trang | 105,000 | 44.44% | 44.44% | 105,000 | 44.44% | 44.44% |
| Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1 | 480,000 | 40.00% | 40.00% | 480,000 | 40.00% | 40.00% |
| Công ty CP Dịch vụ Du lịch ĐS Hà Nội | - | 0.00% | 0.00% | 484,000 | 40.00% | 40.00% |
| Công ty CP ĐT và XD Công trình 1 | 188,760 | 37.75% | 37.75% | 188,760 | 37.75% | 37.75% |
| Công ty CP ĐT và XD Công trình 3 | 1,973,918 | 24.67% | 24.67% | 1,973,918 | 24.67% | 24.67% |
| Công ty CP ĐTPT Hạ tầng và Đô thị ĐS | 1,000,000 | 25.25% | 25.25% | 1,000,000 | 25.25% | 25.25% |
| Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn | 270,117 | 33.59% | 33.59% | 270,117 | 0.00% | 0.00% |
| Công ty CP TCT Công trình Đường sắt | 7,425,511 | 48.04% | 48.04% | 7,425,511 | 48.04% | 48.04% |
| Công ty CP Tư vấn ĐT&XD Đường sắt | 270,000 | 20.00% | 20.00% | 270,000 | 20.00% | 20.00% |
| Công ty CP Vận tải và TM Đường sắt | 1,092,644 | 35.00% | 35.00% | 1,092,644 | 35.00% | 35.00% |
| Công ty CP Vĩnh Nguyên | 264,965 | 17.64% | 17.64% | 264,965 | 22.08% | 22.08% |
| Công ty CP XD Công trình Đà Nẵng | 8,100 | 29.67% | 29.67% | 27,000 | 29.67% | 29.67% |
| Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn | | 50.00% | 50.00% | | 50.00% | 50.00% |

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác:

| | 31/12/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|-----------------------------------|------------|---------------|------------------|------------|---------------|------------------|
| | Số lượng | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Số lượng | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
| | CP | % | % | CP | % | % |
| Công ty CP Hải Vân Nam | 575,040 | 2.88% | 2.88% | 575,040 | 2.88% | 2.88% |
| Công ty CP ĐT và Xây dựng GTVT | 241,000 | 4.87% | 4.87% | 241,000 | 12.05% | 12.05% |
| Công ty CP Công trình 6 | 970,433 | 15.89% | 15.89% | 970,433 | 15.89% | 15.89% |
| Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT | 100,000 | 4.93% | 4.93% | 100,000 | 4.93% | 4.93% |
| Công ty CP Viễn thông tín hiệu ĐS | 120,900 | 6.05% | 6.05% | 120,900 | 10.09% | 10.09% |

03. Phải thu khách hàng

a) Ngắn hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội | 70,058,629,156 | - | 19,790,659,115 | - |
| Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn | 248,413,315,275 | - | 162,021,261,676 | - |
| Công ty CP Vận tải & Thương mại ĐS (Ratrac) | 51,358,365,999 | - | 42,786,572,180 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 69,618,691,603 | - | 79,467,754,821 | - |
| Cộng | 439,449,002,033 | - | 304,066,247,792 | - |

b) Dài hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------------------------|------------------------|--------------|-------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội | 107,565,162,684 | - | - | - |
| Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn | 77,816,930,373 | - | - | - |
| Cộng | 185,382,093,057 | - | - | - |

04. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty CP đầu tư công trình Hà Nội | | | 4.000.000.000 | |
| Công ty CP Đường sắt Hà Ninh | 1.300.000.000 | | | |
| Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa | 15.000.000.000 | | | |
| Công ty CP Đường sắt Thuận Hải | 2.000.000.000 | | | |
| Công ty CP Đường sắt Yên Lào | 5.000.000.000 | | | |
| Công ty CP TTTT Đường sắt Sài Gòn | 16.500.000.000 | | | |
| Công ty CP TTTT Đường sắt Vinh | 5.000.000.000 | | | |
| Công ty CP TTTT Đường sắt Đà Nẵng | 4.000.000.000 | | | |
| Cộng | 48.800.000.000 | - | 4.000.000.000 | - |

05. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

a) Phải thu khác ngắn hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|---------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu của người lao động | 289.347.000 | - | 10.080.000 | - |
| Tiền tạm ứng cho CBNV | 1.456.338.766 | - | 1.333.724.186 | (965.074.115) |
| Phải thu khác | | | | |
| <i>Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt</i> | <i>43.586.197.197</i> | <i>-</i> | <i>31.119.164.300</i> | <i>-</i> |
| <i>Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt</i> | <i>53.763.860.594</i> | <i>-</i> | <i>54.063.860.594</i> | <i>-</i> |
| <i>Công ty CP vận tải ĐS Sài Gòn</i> | <i>20.219.346.546</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>Ban Quản lý dự án KVI</i> | <i>109.577.602.612</i> | <i>-</i> | <i>58.863.443.159</i> | <i>-</i> |
| <i>Công ty CP Xe lửa Gia Lâm</i> | <i>37.515.786.171</i> | <i>-</i> | <i>30.862.233.013</i> | <i>-</i> |
| <i>Các khoản khác</i> | <i>152.962.047.412</i> | <i>-</i> | <i>225.214.995.257</i> | <i>(52.230.277)</i> |

b) Dài hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Kỳ quỹ, ký cược | 25,000,000 | 25,000,000 |
| DA mua sắm MMTB SCĐS Áo | | 6,935,871,321 |
| DA mua ray của CH Áo | | 129,553,450,843 |
| DA Đóng mới 300TXH năm 2011 | | 25,520,443,703 |
| DA cải tạo 31 TXK (DA 62 TX) | | 19,000,000,003 |
| DA XN LHĐS KVI | | 1,368,976,988 |
| DA thiết bị phụ tùng cầu KIROW | | 2,492,649,564 |
| DA đóng mới toa xe năm 2002, 2004, 2005 | | 5,790,901,970 |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng | | 11,572,088,495 |
| Ban QLDA Đường sắt KV1 | | 99,202,570,346 |
| Vốn cấp cho các Đơn vị sự nghiệp | | |
| - Trường Cao đẳng nghề Đường sắt | 33,546,613,651 | 30,116,722,786 |
| - Trung tâm Y tế Đường sắt | 2,007,193,356 | 2,027,193,356 |
| Cộng | 35,578,807,007 | 333,605,869,375 |

06. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 162,976,380,185 | (9,360,918,098) | 163,918,042,298 | (9,383,597,712) |
| Công cụ, dụng cụ | 869,308,370 | - | 842,267,254 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2,903,747,961 | - | 1,038,918,986 | - |
| Thành phẩm | 320,039,912 | - | 320,039,912 | - |
| Hàng hoá | - | - | - | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | - | - |
| Hàng hóa kho bảo thuế | - | - | - | - |
| Cộng | 167,069,476,428 | (9,360,918,098) | 166,119,268,450 | (9,383,597,712) |

07. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lập lại TTHLAT trên các tuyến ĐS theo QĐ 1856 (GĐ2) | | 47.542.731.000 |
| Dự án di dời ga Gò Vấp | 66.035.231.407 | 66.035.231.407 |
| DA lắp đặt TB vệ sinh trên toa xe khách | | 168.529.175.505 |
| Sửa chữa định kỳ KCHT đường sắt | 273.729.602.037 | 93.499.766.235 |
| Các dự án khác | 58.898.545.729 | 79.638.195.346 |
| Cộng | 398.663.379.173 | 455.245.099.493 |

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 16.356.978.414.325 | 1.524.405.951.804 | 3.551.990.683.551 | 54.068.020.669 | 26.587.751.259 | 21.514.030.821.608 |
| Mua trong kỳ | 1.474.359.400 | 336.042.728 | 281.500.000 | 281.500.000 | | 2.091.902.128 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 16.250.957.073 | 16.050.145.387 | 4.385.915.216 | 359.063.636 | 277.136.000 | 37.323.217.312 |
| Tặng khác | 1.018.410.938.369 | 157.628.620.855 | 49.392.365.932 | 204.680.000 | 51.197.001 | 1.225.687.802.157 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.435.438.328) | (4.061.006.472) | (68.365.147.645) | (2.498.361.095) | | (76.359.953.540) |
| Số dư tại 31/12/2017 | 17.390.204.871.439 | 1.695.498.070.974 | 3.537.739.859.782 | 52.414.903.210 | 26.916.084.260 | 22.702.773.789.665 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 7.845.702.377.286 | 841.335.353.258 | 2.855.979.506.586 | 47.299.441.958 | 3.621.234.920 | 11.593.937.914.008 |
| Khấu hao trong năm | 25.567.128.316 | 51.192.735.285 | 145.366.844.369 | 2.553.639.098 | 1.069.161.309 | 225.749.508.377 |
| Tặng khác | (1.435.438.328) | 1.371.499.720 | 4.586.477.788 | (2.498.361.095) | | 5.957.977.508 |
| Giảm khác | | (4.061.006.472) | (23.410.330.810) | | | (31.405.136.705) |
| Số dư tại 31/12/2017 | 7.869.834.067.274 | 889.838.581.791 | 2.982.522.497.933 | 47.354.719.961 | 4.690.396.229 | 11.794.240.263.188 |
| | 7.869.834.067.274 | 889.806.909.286 | 2.982.522.497.933 | 47.386.392.466 | 4.690.396.229 | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 8.511.276.037.039 | 683.070.598.546 | 696.011.176.965 | 6.768.578.711 | 22.966.516.339 | 9.920.092.907.600 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 9.520.370.804.165 | 805.659.489.183 | 555.217.361.849 | 5.060.183.249 | 22.225.688.031 | 10.908.533.526.477 |

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Quyền phát hành VND | Chương trình phần mềm VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------------|---------------------------|---------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 389.912.682.645 | 143.700.000 | 1.011.741.018 | 391.068.123.663 |
| Mua trong năm | - | - | - | - |
| Tăng do nhận bàn giao từ các công ty con thực hiện cổ phần hóa | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2017 | 389.912.682.645 | 143.700.000 | 1.011.741.018 | 391.068.123.663 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 82.506.271 | 143.700.000 | 665.881.373 | 892.087.644 |
| Khấu hao trong năm | 61.053.804 | - | 32.192.580 | 93.246.384 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 143.560.075 | 143.700.000 | 698.073.953 | 985.334.028 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 389.830.176.374 | - | 345.859.645 | 390.176.036.019 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 389.769.122.570 | - | 313.667.065 | 390.082.789.635 |

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Số đầu năm VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | Số cuối năm VND |
|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Nhà | 2.014.038.720 | - | - | 2.014.038.720 |
| | 2.014.038.720 | - | - | 2.014.038.720 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| Nhà | 860.482.144 | 50.350.980 | - | 910.833.124 |
| | 860.482.144 | 50.350.980 | - | 910.833.124 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Nhà | 1.153.556.576 | - | (50.350.980) | 1.103.205.596 |
| | 1.153.556.576 | - | (50.350.980) | 1.103.205.596 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lập lại TTHLAT trên các tuyến ĐS theo QĐ 1856 (GD2) | | 47.542.731.000 |
| Dự án di dời ga Gò Vấp | 66.035.231.407 | 66.035.231.407 |
| ĐA lắp đặt TB vệ sinh trên toa xe khách | | 168.529.175.505 |
| Sửa chữa định kỳ KCHT đường sắt | 273.729.602.037 | 93.499.766.235 |
| Các dự án khác | 58.898.545.729 | 79.638.195.346 |
| Cộng | 398.663.379.173 | 455.245.099.493 |

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.103.918.129 | 307.812.221 |
| Cộng | 1.103.918.129 | 307.812.221 |

b) Dài hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.952.589.379 | 4.211.671.408 |
| Chi phí tư vấn lập DA Hệ thống bán vé điện tử | - | 216.735.757 |
| Các khoản khác | - | 29.810.000 |
| Cộng | 4.952.589.379 | 4.458.217.165 |

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 8.346.538.466 | 8.346.538.466 | 24.017.615.935 | 24.017.615.935 |
| Công ty CP xăng dầu khu vực 1 | 26.889.597.697 | 26.889.597.697 | - | - |
| Cty Điện máy Chiến Thắng | 10.680.802.930 | 10.680.802.930 | - | - |
| Cty Xăng dầu dầu khí PVOIL miền Trung | 11.635.919.371 | 11.635.919.371 | - | - |
| Công ty TNHH hệ thống thông tin FPT | 6.543.776.805 | 6.543.776.805 | - | - |
| Công ty Thiết bị điện công nghiệp Nam Việt | 9.182.834.859 | 9.182.834.859 | - | - |
| Công ty Minh Khai | 2.775.668.400 | 2.775.668.400 | - | - |
| Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội | 1.622.392.140 | 1.622.392.140 | - | - |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 52.874.660.190 | 52.874.660.190 | 56.987.923.837 | 56.987.923.837 |
| Cộng | 130.552.190.858 | 130.552.190.858 | 81.005.539.772 | 81.005.539.772 |

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | | 14.539.709.091 |
| Chi phí mua sắm TSCĐ | | 4.000.000.000 |
| Trích trước CP phải nộp theo Kết luận của TTCP 2014 (i) | | 108.000.000.000 |
| Tiền thuê đất của TCT tại 551 Nguyễn Văn Cừ | | 27.436.260.084 |
| Chi phí phải trả khác | 5.489.246.966 | 16.927.578.912 |
| Cộng | 5.489.246.966 | 170.903.548.087 |

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty TNHH sản xuất & thương mại Thái Anh | 4,728,376,010 | 4,728,376,010 | | - |
| Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink | 777,516,445 | 777,516,445 | 777,516,445 | 777,516,445 |
| Công ty TNHH TM&XD Phúc Gia Trang | 1,314,059,578 | 1,314,059,578 | | |
| Công ty TNHH Môi trường xanh Yến Ngọc | 6,763,844,464 | 6,763,844,464 | 508,396,000 | 508,396,000 |
| Công ty CP bán đấu giá tài sản VN | 3,187,000,000 | 3,187,000,000 | | - |
| Các đối tượng khác | 67,474,824 | 67,474,824 | 95,198,303 | 95,198,303 |
| Cộng | 16,838,271,321 | 16,838,271,321 | 1,381,110,748 | 1,381,110,748 |

16. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Kinh phí công đoàn | 689.204.119 | 689.204.119 | 891.664.229 | 891.664.229 |
| Bảo hiểm xã hội | 872.196.532 | 872.196.532 | 258.099.828 | 258.099.828 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.900.214.180 | 1.900.214.180 | 1.893.464.180 | 1.893.464.180 |
| Dự án di dời Ga Gò Vấp | 72.639.693.000 | 72.639.693.000 | 72.639.693.000 | 72.639.693.000 |
| DA Đoàn tàu tốc hành - Vay trả phí tư vấn Đức | - | - | 51.896.422.303 | 51.896.422.303 |
| DA lắp ráp 20ĐM năm 2011 | - | - | 41.126.448.446 | 41.126.448.446 |
| DA 5ĐM và 15ĐM Rumani | - | - | 19.267.394.591 | 19.267.394.591 |
| Thu tiền liên vận quốc tế | 6.959.052.629 | 6.959.052.629 | 12.311.980.506 | 12.311.980.506 |
| Bảo hiểm hành khách | 3.447.538.568 | 3.447.538.568 | 4.316.277.568 | 4.316.277.568 |
| Các khoản phải trả khác | 8.533.979.959 | 8.533.979.959 | 50.341.899.872 | 50.341.899.872 |
| Cộng | 95.134.683.107 | 95.134.683.107 | 254.943.344.523 | 254.943.344.523 |

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số phải thu đầu năm VND | Số phải nộp đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số phải thu cuối năm VND | Số phải nộp cuối năm VND |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 18.941.021.493 | 152.140.537.563 | 142.833.855.640 | 19.330.711 | 28.267.034.127 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.888.794.701 | - | 71.406.797.724 | 78.761.616.306 | 9.243.613.283 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 144.130.855 | 775.695.342 | 3.197.400.499 | 4.015.590.939 | 486.028.122 | 299.402.169 |
| Thuế tài nguyên | - | 1.216.448 | 10.801.856 | 10.900.992 | - | 1.117.312 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất (i) | - | 22.327.588.748 | 32.108.276.474 | 52.576.909.688 | - | 1.858.955.534 |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 24.880.000 | 24.880.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | - | 6.025.608.508 | 32.510.848.252 | 34.194.266.276 | - | 4.342.190.484 |
| Cộng | 2.032.925.556 | 48.071.130.539 | 291.399.542.368 | 312.418.019.841 | 9.748.972.116 | 34.768.699.626 |

18. Vay và nợ thuế tài chính

a) Ngân hạn

| | 31/12/2017 | | Trong năm | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 173.148.699.000 | 173.148.699.000 | 172.156.392.766 | 194.578.641.766 | 195.570.948.000 | 195.570.948.000 |
| Cộng | 173.148.699.000 | 173.148.699.000 | 172.156.392.766 | 194.578.641.766 | 195.570.948.000 | 195.570.948.000 |

b) Dài hạn

| | 31/12/2017 | | Trong năm | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 473.885.947.893 | 473.885.947.893 | 25.385.717.275 | 172.156.392.766 | 620.656.623.384 | 620.656.623.384 |
| Cộng | 473.885.947.893 | 473.885.947.893 | 25.385.717.275 | 172.156.392.766 | 620.656.623.384 | 620.656.623.384 |

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|---|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Quý hỗ trợ sắp xếp DN | LNST chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XD CB | Tổng cộng | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 2.269.287.837.527 | 54.784.611.722 | 7.390.783.126 | 205.878.264.272 | 24.443.179 | 2.537.365.939.826 | |
| Tăng vốn trong năm trước | | | 236.454.412.385 | | | 236.454.412.385 | |
| Tăng do CPH Công ty TNHH thành viên | 451.142.226.724 | - | - | - | - | 451.142.226.724 | |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 118.550.372.361 | - | 118.550.372.361 | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2014 và năm 2015 | - | - | - | (99.741.609.324) | - | (99.741.609.324) | |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 (i) | - | 34.927.186.786 | (171.959.878.140) | (116.423.955.953) | - | (81.496.769.167) | |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (171.959.878.140) | |
| Số dư tại 31/12/2016 | 2.720.430.064.251 | 89.711.798.508 | 71.885.317.371 | 108.263.071.356 | 24.443.179 | 2.990.314.694.665 | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 2.720.430.064.251 | 89.711.798.508 | 71.885.317.371 | 108.263.071.356 | 24.443.179 | 2.990.314.694.665 | |
| Tăng vốn kinh doanh từ Quý hỗ trợ sắp xếp doanh | 64.990.792.398 | - | (64.990.792.398) | - | - | - | |
| Tăng vốn kinh doanh từ lợi nhuận sau thuế (khoản chênh lệch giá ray chuyên dùng) | 19.266.912.515 | - | - | (19.266.912.515) | - | - | |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 123.320.554.639 | - | 123.320.554.639 | |
| Tăng do nhận bán giao tài sản từ gói EP thuộc dự án nâng cấp an toàn cầu đường sắt tuyến HN-TPHCM (QE 1693) | 155.579.577.880 | - | - | - | - | 155.579.577.880 | |
| Tăng vốn từ Quý đầu tư phát triển | 138.659.095.517 | (138.659.095.517) | - | - | - | - | |
| Tăng lợi nhuận 2016 theo KL KTNN | - | - | 3.585.714.763 | 128.462.465.222 | - | 128.462.465.222 | |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | 3.585.714.763 | |
| Phân phối lợi nhuận năm 2016 bổ sung | - | 48.947.297.009 | - | (153.164.904.526) | - | (104.217.607.517) | |
| Giảm khác | (34.102.980) | - | - | (28.594.000.000) | - | (28.628.102.980) | |
| Số dư tại 31/12/2017 (ii) | 3.098.892.339.581 | 159.020.274.176 | 10.480.239.736 | 159.020.274.176 | 24.443.179 | 3.268.417.296.672 | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Doanh thu**

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu dịch vụ điều hành giao thông vận tải | 2.058.954.751.091 | 1.989.402.190.373 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê toa xe | 20.253.629.092 | 22.604.320.000 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt | 85.257.408.045 | 64.953.083.526 |
| Doanh thu hoạt động khác | 334.922.935.619 | 166.302.993.297 |
| Cộng | 2.499.388.723.847 | 2.243.262.587.196 |

b) Doanh thu với các bên liên quan

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên | 1.911.270.339 | 4.080.071.614 |
| Công ty CP Đường sắt Hà Hải | 1.577.894.834 | 3.740.449.618 |
| Công ty CP Đường sắt Hà Lạng | 3.713.680.055 | 6.702.906.243 |
| Công ty CP Đường sắt Hà Ninh | 2.339.287.002 | 3.516.014.268 |
| Công ty CP Đường sắt Hà Thái | 2.208.878.192 | 3.843.579.950 |
| Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh | 1.511.343.190 | 3.260.499.549 |
| Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình | 2.460.081.009 | 4.624.347.747 |
| Công ty CP Đường sắt Phú Khánh | 790.550.041 | 3.842.393.282 |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Bình | 3.871.340.032 | 6.498.035.210 |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | 710.901.165 | 2.848.196.110 |
| Công ty CP Đường sắt Sài Gòn | 1.691.420.552 | 3.846.940.026 |
| Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa | 8.340.387.394 | 12.866.465.927 |
| Công ty CP Đường sắt Thuận Hải | 1.776.881.922 | 3.381.723.834 |
| Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú | 621.730.612 | 2.311.959.162 |
| Công ty CP Đường sắt Yên Lào | 1.341.453.551 | 2.880.452.815 |
| Công ty CP TTTT ĐS Bắc Giang | 147.481.090 | 912.814.105 |
| Công ty CP TTTT ĐS Đà Nẵng | 159.313.337 | 1.602.632.532 |
| Công ty CP TTTT ĐS Hà Nội | 175.721.931 | 1.566.899.703 |
| Công ty CP TTTT ĐS Sài Gòn | 41.738.086 | 1.520.647.823 |
| Công ty CP TTTT ĐS Vinh | 172.134.712 | 1.006.384.134 |
| Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội | 1.225.767.842.946 | 1.084.853.316.492 |
| Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn | 918.138.934.977 | 817.002.660.601 |
| Công ty CP Xe lửa Dĩ An | | 95.302.839 |
| Công ty CP Xe lửa Gia Lâm | | 9.000.000 |
| Công ty CP Vận tải & Thương mại ĐS (Ratraco) | 168.072.193.619 | 153.128.666.430 |
| Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Công trình 3 | | 389.880.000 |
| Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1 | | 444.465.000 |
| Cộng | 2.347.542.460.588 | 2.130.776.705.014 |

Chi tiết các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-------------------|-----------------|------------------|
| Giảm giá hàng bán | 909.091 | 4.560.909 |
| Cộng | 909.091 | 4.560.909 |

02. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn dịch vụ điều hành giao thông vận tải | 1.972.831.309.711 | 1.890.999.742.231 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê toa xe | 10.769.981.000 | 10.769.981.000 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt | 63.976.533.715 | 41.901.690.308 |
| Giá vốn hoạt động khác | 192.763.355.835 | 122.686.212.188 |
| Cộng | 2.240.341.180.261 | 2.066.357.625.727 |

03. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 26.981.175.758 | 10.479.292.298 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 135.936.218.451 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 35.841.506.640 | 17.187.236.825 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 8.448.824.787 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 11.422.640.000 | - |
| Cộng | 74.245.322.398 | 172.051.572.361 |

04. Chi phí tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 40,624,640,176 | 46,802,089,727 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 973,129,480 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 12,999,070,167 | 6,322,408,369 |
| Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | 7,477,873,449 |
| Chi phí tài chính khác | 12,386,666,994 | 5,319,097,237 |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | 550,000,000 | - |
| Cộng | 66,560,377,337 | 66,894,598,262 |

05. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 63.796.149.864 | 37.079.496.438 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 2.138.307.911 | 3.151.532.012 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.324.940.083 | 1.610.190.072 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.604.177.241 | 9.409.472.889 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.339.701.635 | 4.799.037.591 |
| Chi phí bằng tiền khác | 48.269.285.517 | 100.389.622.354 |
| Cộng | 125.472.562.251 | 156.439.351.356 |

06. Thu nhập khác

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tiền bồi thường gây chậm tàu | 2.028.950.002 | 3.033.445.000 |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư | 1.151.743.182 | 188.386.879 |
| Tiền cọc vi phạm bán đấu giá cổ phần | - | 2.621.491.320 |
| Thu nhập từ các khoản công nợ không phải trả | 281.932.177 | 14.296.012.556 |
| Các khoản khác | 1.855.878.526 | 3.478.572.165 |
| Cộng | 5.318.503.887 | 23.617.907.920 |

07. Chi phí khác

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền chậm nộp tiền thuê đất | - | 3.284.096.312 |
| Các khoản khác | 1.387.204.553 | 1.238.656.338 |
| Cộng | 1.387.204.553 | 4.522.752.650 |

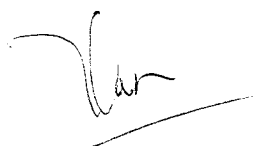
08. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 145.190.316.639 | 144.713.178.573 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN | (35.841.506.640) | (13.899.147.512) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | 3.288.089.313 |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | | 3.288.089.313 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (35.841.506.640) | (17.187.236.825) |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | (35.841.506.640) | (17.187.236.825) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 109.348.809.999 | 130.814.031.061 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành | 21.869.762.000 | 26.162.806.212 |

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

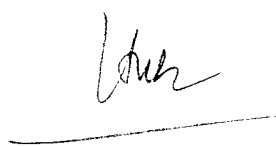
| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 818.872.608.745 | 725.690.267.827 |
| Chi phí nhân công | 860.174.089.370 | 865.395.706.132 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 178.606.592.284 | 235.421.475.668 |
| Chi phí dự phòng | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 125.099.612.070 | 148.291.282.313 |
| Chi phí khác | 199.538.006.493 | 248.030.413.908 |
| Cộng | 2.182.290.908.962 | 2.222.829.145.848 |

Người lập biểu



Đặng Thị Bích Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Nhuận

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc

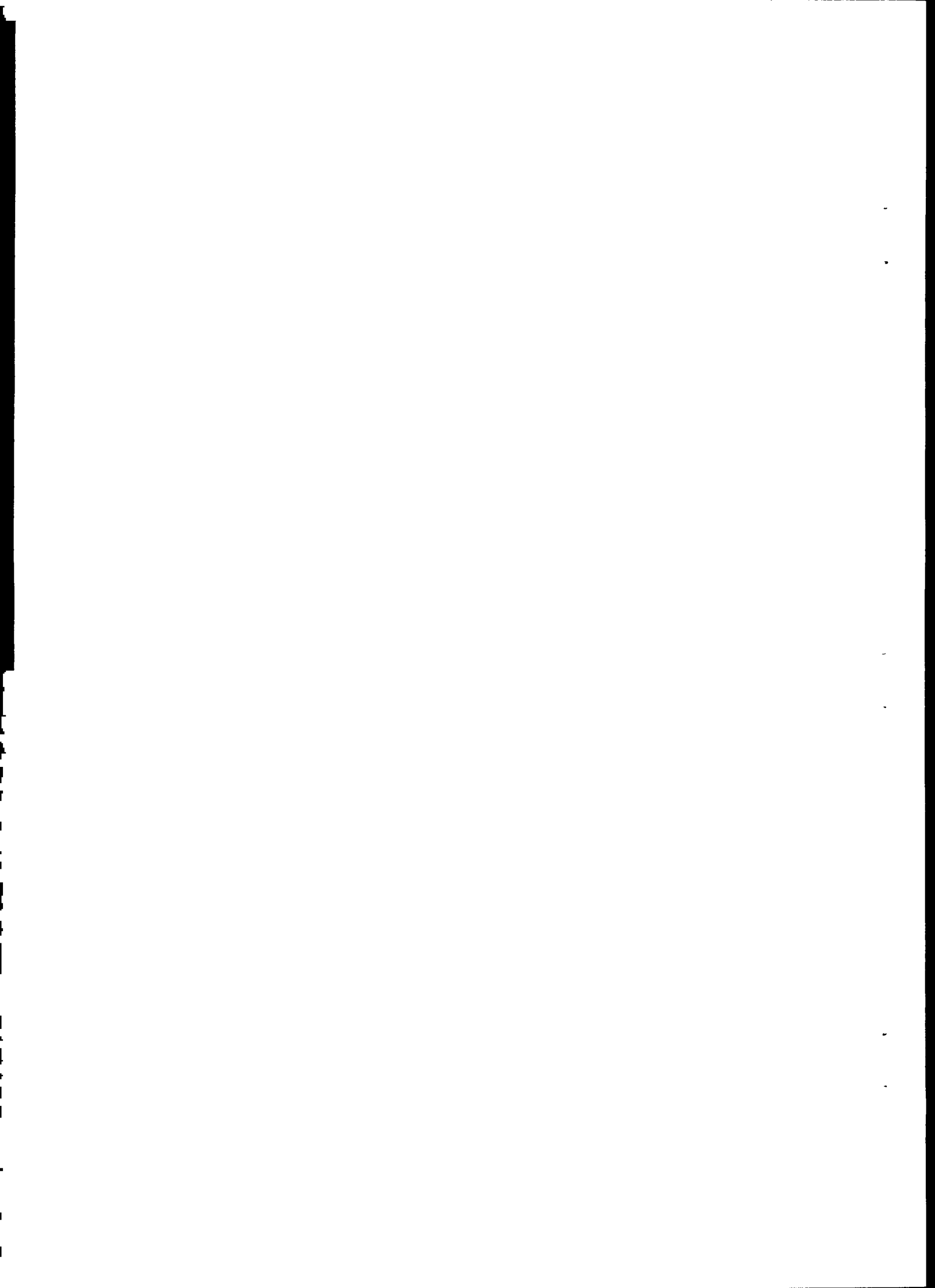


Vũ Tá Tùng

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



Mẫu số B01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

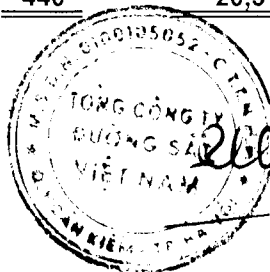
| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3,958,391,975,632 | 3,997,760,121,705 |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 962,087,810,718 | 1,695,736,447,118 |
| 1. Tiền | 111 | | 394,827,210,525 | 923,915,398,934 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 567,260,600,193 | 771,821,048,184 |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 362,322,880,741 | 110,352,880,741 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.10 | 362,322,880,741 | 110,352,880,741 |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1,607,962,935,628 | 1,306,537,837,653 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 1,052,738,294,600 | 833,699,287,145 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 124,468,283,795 | 126,239,816,842 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 1,357,268,182 | - |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 2,000,000,000 | 4,000,000,000 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 441,575,096,895 | 343,004,515,146 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (26,186,109,024) | (12,420,940,768) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 12,010,101,180 | 12,015,159,288 |
| IV/ Hàng tồn kho | 140 | V.04 | 888,685,267,656 | 822,530,235,740 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 898,222,855,692 | 831,913,833,452 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (9,537,588,036) | (9,383,597,712) |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 137,333,080,889 | 62,602,720,453 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.05 | 40,810,664,584 | 37,000,183,166 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 56,974,499,966 | 1,967,277,032 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.11 | 39,020,583,481 | 23,597,684,961 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 527,332,858 | 37,575,294 |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 16,413,381,298,951 | 16,796,625,856,127 |
| I/ Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1,601,492,961 | 102,366,686,202 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | 630,050,000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1,986,872,468 | 101,736,636,202 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (385,379,507) | - |
| II/ Tài sản cố định | 220 | | 13,315,814,441,139 | 11,631,756,493,771 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 12,916,245,513,024 | 11,231,680,758,515 |
| - Nguyên giá | 222 | | 28,546,345,331,092 | 26,535,515,677,987 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (15,630,099,818,068) | (15,303,834,919,472) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 399,568,928,115 | 400,075,735,256 |
| - Nguyên giá | 228 | | 404,684,435,643 | 404,563,035,643 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5,115,507,528) | (4,487,300,387) |
| III/ Bất động sản đầu tư | 230 | V.08 | 15,634,992,737 | 4,026,999,261 |
| - Nguyên giá | 231 | | 62,339,447,783 | 8,665,003,872 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (46,704,455,046) | (4,638,004,611) |
| IV/ Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2,759,832,640,880 | 4,625,168,828,376 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 690,887,305 | 1,432,015,966 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.09 | 2,759,141,753,575 | 4,623,736,812,410 |
| V/ Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.10 | 182,630,243,804 | 299,398,201,127 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 161,515,846,520 | 278,321,379,137 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 21,114,397,284 | 21,076,821,990 |
| VI/ Tài sản dài hạn khác | 260 | | 137,867,487,430 | 133,908,647,390 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.05 | 136,241,738,222 | 132,727,490,182 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1,181,157,208 | 1,181,157,208 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 444,592,000 | - |
| VII/ Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 20,371,773,274,583 | 20,794,385,977,832 |

Mẫu số B01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C/ NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4,184,465,215,708 | 4,127,495,184,079 |
| I/ Nợ ngắn hạn | 310 | | 3,189,976,503,866 | 3,351,570,608,501 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 931,514,530,024 | 868,527,220,778 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 234,735,823,575 | 96,382,855,695 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 125,783,745,447 | 139,154,385,537 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 555,722,397,509 | 654,214,904,154 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 53,980,347,931 | 187,634,970,157 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 1,814,439,692 | - |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.15 | 307,722,547,891 | 365,036,293,702 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 235,669,207,212 | 330,488,431,374 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 401,033,338,648 | 418,037,798,213 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 3,936,493,884 | 3,650,419,573 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 338,063,632,053 | 288,443,329,318 |
| II/ Nợ dài hạn | 330 | | 994,488,711,842 | 775,924,575,578 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 10,519,850,680 | - |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | 139,887,272 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.15 | 50,679,136,600 | 50,336,762,000 |
| 4. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 18,769,623,318 | 13,593,700,001 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 894,542,575,664 | 693,794,760,384 |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 2,509,896,677 | 2,734,353,361 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 207,487,583 | - |
| 8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 17,260,141,320 | 15,325,112,560 |
| D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 16,187,308,058,875 | 16,666,890,793,753 |
| I/ Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 3,611,425,127,953 | 3,500,107,647,743 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 3,098,926,442,561 | 2,720,430,064,251 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 11,701,693,696 | 13,264,035,091 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 14,430,514,943 | 91,200,889,685 |
| 4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 10,480,239,736 | 71,885,317,371 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 452,556,833 | 147,040,516 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 105,323,598,999 | 232,220,242,493 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (5,131,045,843) | 215,425,726,713 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 110,454,644,842 | 16,794,515,780 |
| 7. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 24,443,179 | 24,443,179 |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 370,085,638,006 | 370,935,615,157 |
| II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 12,575,882,930,922 | 13,166,783,146,010 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 2,306,966,844,430 | 3,907,997,612,185 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 10,268,916,086,492 | 9,258,785,533,825 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 20,371,773,274,583 | 20,794,385,977,832 |



Đặng Văn Tiến
Người lập biểu

Lê Thị Nhuận
Kế toán trưởng

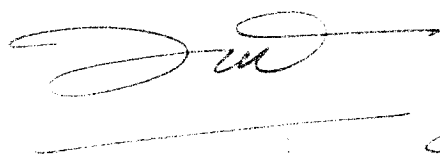
Vũ Tá Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

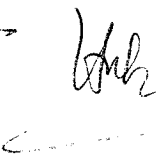

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Năm 2017 | Năm 2016 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 7,737,969,241,700 | 6,665,760,311,035 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 115,828,278,125 | 141,978,834,622 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 7,622,140,963,575 | 6,523,781,476,413 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 6,663,346,413,904 | 5,767,290,597,358 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 958,794,549,671 | 756,490,879,055 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 93,593,387,843 | 174,861,874,330 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 96,997,566,755 | 97,320,761,266 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 69,223,851,039 | 66,871,265,905 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | 2,405,264,290 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 332,961,523,029 | 65,587,985,161 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.06 | 509,237,155,300 | 634,829,910,887 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 113,191,692,430 | 136,019,360,361 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 50,617,633,692 | 54,655,680,951 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 17,922,500,186 | 17,191,617,472 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 32,695,133,506 | 37,464,063,479 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 145,886,825,936 | 173,483,423,840 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.07 | 44,562,498,590 | 42,555,355,524 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (381,788,748) | (2,434,254,221) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 101,706,116,094 | 133,362,322,537 |
| - LNST của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 83,409,209,781 | 113,803,701,184 |
| - LNST của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 18,296,906,313 | 19,558,621,353 |



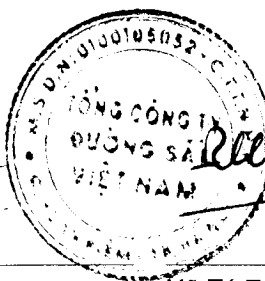
Đặng Văn Tiến
 Người lập biểu

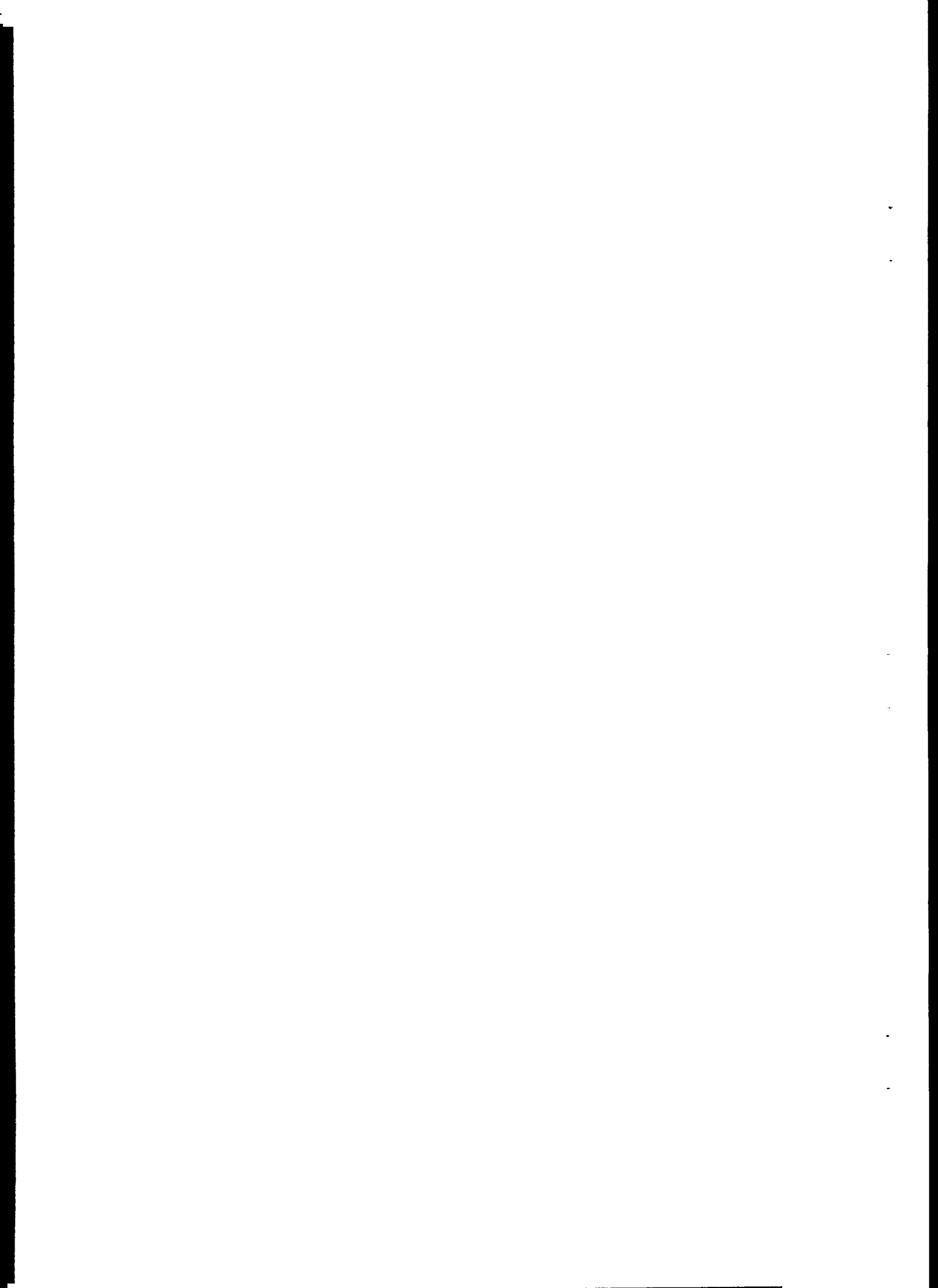



Lê Thị Nhuận
 Kế toán trưởng

Vũ Tá Tùng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018





Mẫu số B03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | MS | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 145,886,825,936 | 173,483,423,840 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 484,742,022,618 | 442,878,501,666 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 14,798,099,981 | 3,526,702,263 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 12,672,926,574 | (8,120,815,854) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (101,304,168,012) | (166,156,147,038) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 69,223,851,039 | 66,876,999,239 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | 14,500,000,000 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 626,019,558,136 | 526,988,664,116 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (295,218,502,556) | (34,461,933,114) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (66,309,022,240) | 22,263,383,577 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (514,882,236,347) | (90,613,386,673) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (7,324,729,458) | (38,404,525,686) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (54,861,087,638) | (99,205,707,574) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (101,714,433,602) | (51,799,367,940) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 25,162,278,789 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (57,106,338,617) | (65,710,348,386) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (471,396,792,322) | 194,219,057,109 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (25,838,655,572) | (241,175,929,499) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 1,804,072,503 | 5,745,221,363 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2,170,177,610,000) | (52,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1,914,190,810,000 | 2,600,000,000 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 6,730,000,000 | 78,378,417,049 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 32,846,495,885 | 26,345,209,066 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (240,444,887,184) | (180,107,082,021) |

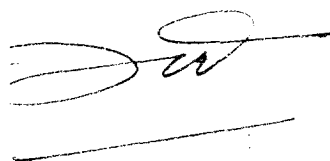
Mẫu số B03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

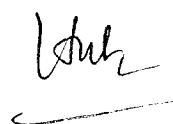
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

| Chỉ tiêu | MS | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------|-------------------------|--------------------------|
| | | Năm 2017 | Năm 2016 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 636,679,338,620 | 456,190,946,501 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (630,726,019,423) | (655,321,893,817) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (27,760,276,091) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (21,806,956,894) | (199,130,947,316) |
| | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (733,648,636,400) | (185,018,972,228) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1,695,736,447,118 | 1,880,755,647,376 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | (228,030) |
| | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 962,087,810,718 | 1,695,736,447,118 |



Đặng Văn Tiến
Người lập biểu



Lê Thị Nhuận
Kế toán trưởng




Vũ Tá Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2017

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam là công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được chuyển đổi từ công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Nghị định 11/2018/NĐ-CP ngày 16/01/2018 về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam là 3.250.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách, hàng hoá bằng đường sắt.
- Cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt, cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt.
- Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt

Ngành nghề kinh doanh

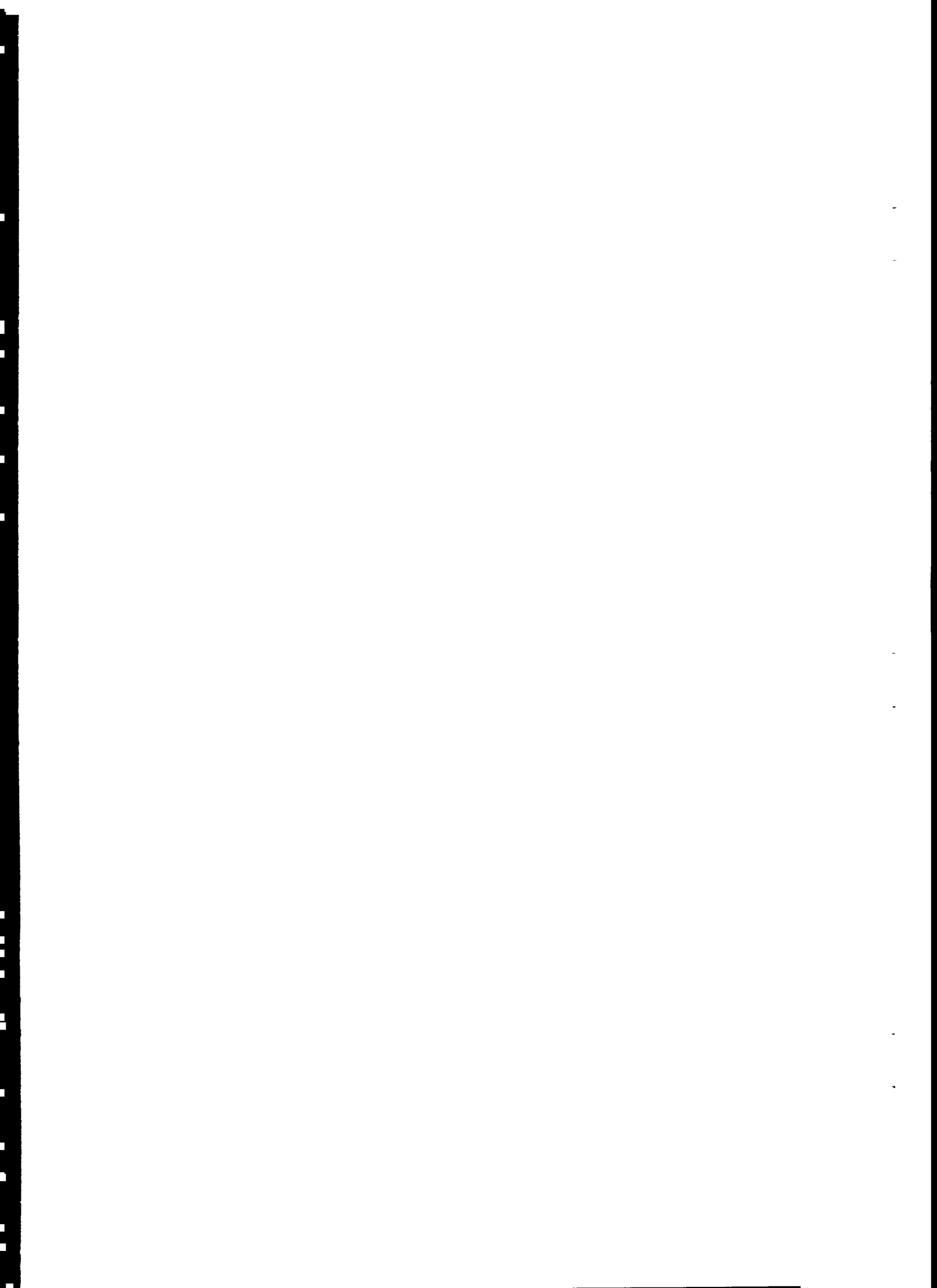
- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng ngành đường sắt;
- Dịch vụ viễn thông;
- Dịch vụ tin học;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn của ngành đường sắt;
- Kinh doanh kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin trên Báo cáo tài chính năm 2017 là có thể so sánh được với năm 2016.

Thông tin về các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty:

| <u>TT</u> | <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|-----------|--|--|
| A | CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC | |
| 1. | Ban Tài chính kế toán | Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội |
| 2. | Văn phòng Tổng Công ty | Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội |
| 3. | Trung tâm Điều hành giao thông vận tải Đường sắt | Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội |
| 4. | Chi nhánh Ga Đồng Đăng | Tổ 04, khu ga, Thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lỗ, tỉnh Lạng Sơn |
| 5. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lạng | Số 25 Xương Giang, p. Ngô Quyền, Tp. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang |
| 6. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lào | Số 04 Trần Hưng Đạo, p. Hồng Hà, Tp. Yên Bái, |



| <u>TT</u> | <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|-----------|--|--|
| | | tỉnh Yên Bái |
| 7. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Nội | Số 120 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội |
| 8. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thái Hải | Số 73 ngõ 2 Quan Thánh, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương |
| 9. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thanh | Số 48 Đại lộ Lê Lợi, Tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 10. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế | Số 01 Bùi Thị Xuân, Tp. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| 11. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Lào Cai | Ga Lào Cai, đường Khánh Yên, Tp. Lào Cai, tỉnh Lào Cai |
| 12. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh | Số 01 Lê Ninh, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 13. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghĩa Bình | Ga Quảng Ngãi, đường Nguyễn Chánh, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi |
| 14. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Phú Khánh | Số 19 Thái Nguyên, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |
| 15. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn | Số 1A Lê Lai, Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh |
| 16. | Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng | Số 93 Trần Cao Vân, Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng |
| 17. | Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội | Số 2D Khâm Thiên, Đống Đa, Tp. Hà Nội |
| 18. | Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn | Số 540/21 Cách Mạng Tháng 8, Q3, Tp. Hồ Chí Minh |
| 19. | Xí nghiệp Đầu máy Vinh | Đường Đinh Văn Chát, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 20. | Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên | Thôn Lã Côi, Gia Lâm, Tp. Hà Nội |
| B | CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP | |
| 1. | Trường Cao đẳng Nghề Đường sắt | Phường Thượng Thanh, Long Biên, Hà Nội |
| 2. | Trung tâm Y tế Đường sắt | Số 23B Quán Thánh, Hà Nội |
| 3. | Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1 | Số 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội |
| 4. | Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2 | Số 83 Trần Cao Vân, Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng |
| 5. | Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 3 | Số 136 Hàm Nghi, Q1, Tp. Hồ Chí Minh |

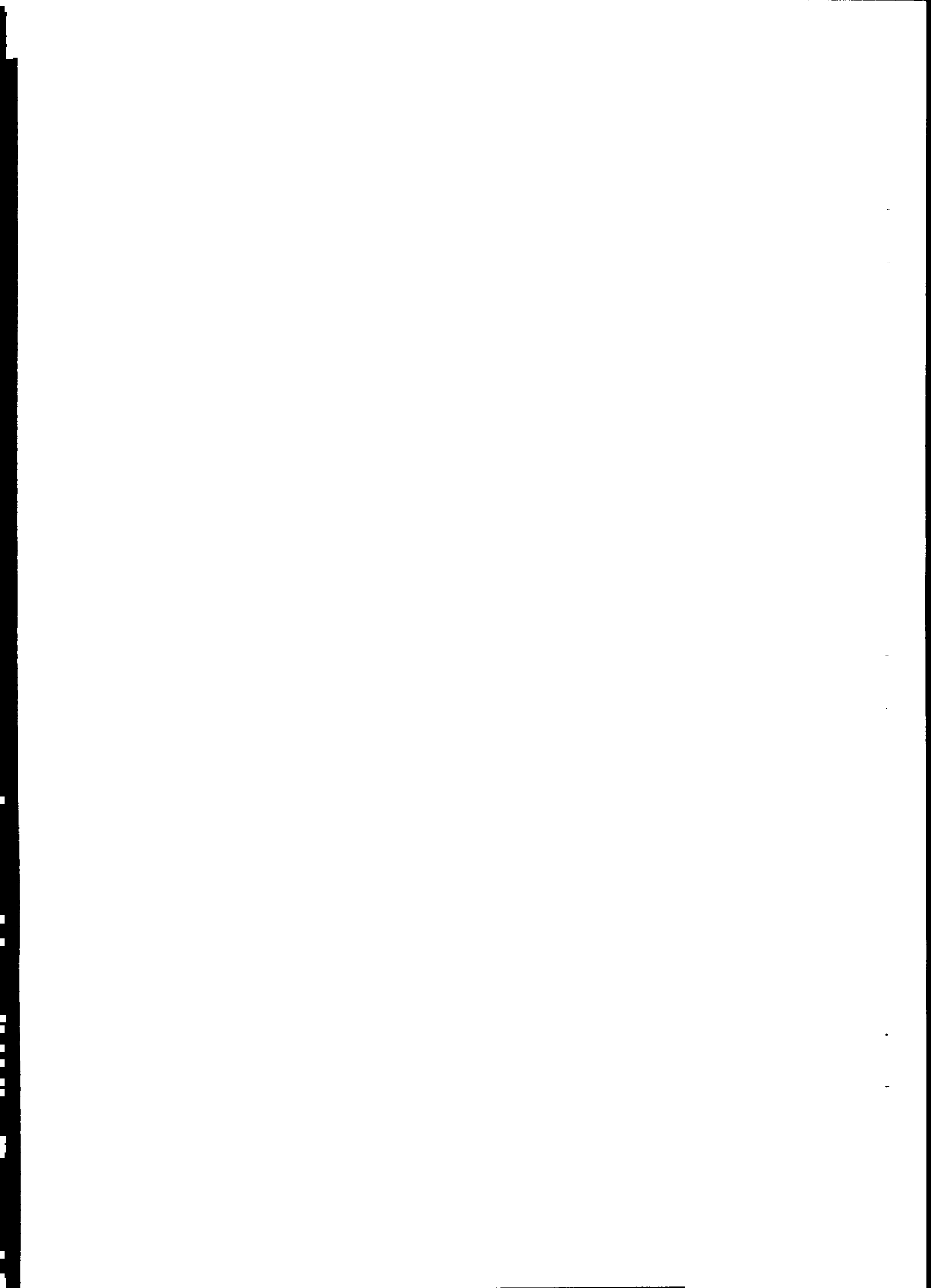
Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Tổng số các công ty con

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 25.

Danh sách công ty con được hợp nhất

| <u>TT</u> | <u>Tên Công ty con</u> | <u>Trụ sở chính</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u> |
|-----------|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| 1 | Công ty CP Đá Đồng Mỏ | Quang Lang, Chi Lăng, Lạng Sơn | 51% | 51% |
| 2 | Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên | 18 Bảo Quốc, Tp. Huế, Thừa Thiên Huế | 51% | 51% |
| 3 | Công ty CP Đường sắt Hà Hải | 481/73 Ngọc Lâm, Long Biên, Hà Nội | 51% | 51% |
| 4 | Công ty CP Đường sắt Hà Lạng | 6A Nguyễn Khắc Nhu, Tp. Bắc Giang | 51% | 51% |
| 5 | Công ty CP Đường sắt Hà Ninh | Trần Huy Liệu, Tp. Nam Định | 51% | 51% |
| 6 | Công ty CP Đường sắt Hà Thái | Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội | 51,63% | 52% |



TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| TT | Tên Công ty con | Trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) |
|----|---------------------------------|---|------------------|----------------------|
| 7 | Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh | 27A Lê Ninh, Tp. Vinh, Nghệ An | 51% | 51% |
| 8 | Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình | 02 Phó Đức Chính, Tp. Quy Nhơn, Bình Định | 51% | 51% |
| 9 | Công ty CP Đường sắt Phú Khánh | 02 Yersin, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa | 51% | 51% |
| 10 | Công ty CP Đường sắt QN-ĐN | 196 Hải Phòng, Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng | 51% | 51% |
| 11 | Công ty CP Đường sắt Quảng Bình | 377 Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, Quảng Bình | 51% | 51% |
| 12 | Công ty CP Đường sắt Sài Gòn | 01 Nguyễn Thông, Q3, Tp. HCM | 51% | 51% |
| 13 | Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa | 46 Lê Lợi, Tp. Thanh Hóa | 51% | 51% |
| 14 | Công ty CP Đường sắt Thuận Hải | 15 Minh Mạng, Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận | 64,5% | 64,5% |
| 15 | Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú | Phó Kiến Thiết, Bến Gót, Tp. Việt Trì | 51% | 51% |
| 16 | Công ty CP Đường sắt Yên Bái | 99 Trần Hưng Đạo, Tp. Yên Bái | 51% | 51% |
| 17 | Công ty CP TTTH ĐS Bắc Giang | 6A Nguyễn Khắc Nhu, Tp. Bắc Giang | 51% | 51% |
| 18 | Công ty CP TTTH ĐS Đà Nẵng | 218 Hải Phòng, Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng | 51% | 51% |
| 19 | Công ty CP TTTH ĐS Hà Nội | 11A Nguyễn Khuyến, Đống Đa, Hà Nội | 51% | 51% |
| 20 | Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn | 01 Nguyễn Thông, Q3, Tp. HCM | 75,77% | 75,77% |
| 21 | Công ty CP TTTH ĐS Vinh | 25B Lê Ninh, Tp. Vinh, Nghệ An | 51% | 51% |
| 22 | Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội | 130 Lê Duẩn, Hai Bà Trưng, Hà Nội | 91,62% | 91,62% |
| 23 | Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn | 136 Hàm Nghi, Q1, Tp. HCM | 78,44% | 78,44% |
| 24 | Công ty CP Xe lửa Dĩ An | 8 Lý Thường Kiệt, Dĩ An, Bình Dương | 86,85% | 86,85% |
| 25 | Công ty CP Xe lửa Gia Lâm | 551 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội | 77,37% | 77,37% |

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

| TT | Tên Công ty liên doanh, liên kết | Trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết (%) |
|----|--------------------------------------|---|-----------------------------|
| 1 | Công ty CP Đá Mỹ Trang | Phổ Hòa, Đức Phổ, Quảng Ngãi | 44,44% |
| 2 | Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1 | | 40,00% |
| 3 | Công ty CP ĐT và XD Công trình 1 | 152 Lê Duẩn, Đống Đa, Hà Nội | 37,75% |
| 4 | Công ty CP Công trình 3 | 136/1A Trần Phú, Q5, Tp. HCM | 24,67% |
| 5 | Công ty CP ĐTPT Hạ tầng và Đô thị ĐS | Tầng 7, Tòa nhà 9, Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội | 25,25% |
| 6 | Công ty CP In ĐS Sài Gòn | 136/1A Trần Phú, Q5, Tp. HCM | 33,59% |
| 7 | Công ty CP Tổng Công trình Đường sắt | 09 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội | 48,04% |
| 8 | Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Đường sắt | 09 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội | 20,00% |
| 9 | Công ty CP Vận tải và Thương mại ĐS | 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội | 35,00% |
| 10 | Công ty CP Vĩnh Nguyên | 02 Hạch Thành, Tp. Thanh Hóa | 17,64% |
| 11 | Công ty CP XD Công trình Đà Nẵng | 83 Trần Cao Vân, Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng | 29,67% |
| 12 | Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn | | 50,00% |

Nguyên nhân: do tại thời điểm lập BCTC hợp nhất, Tổng Công ty chưa thu thập được BCTC của các đơn vị trên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Khi Tổng Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Tổng Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tổng Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Tổng Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái Tổng Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tổng Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản, công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc, được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

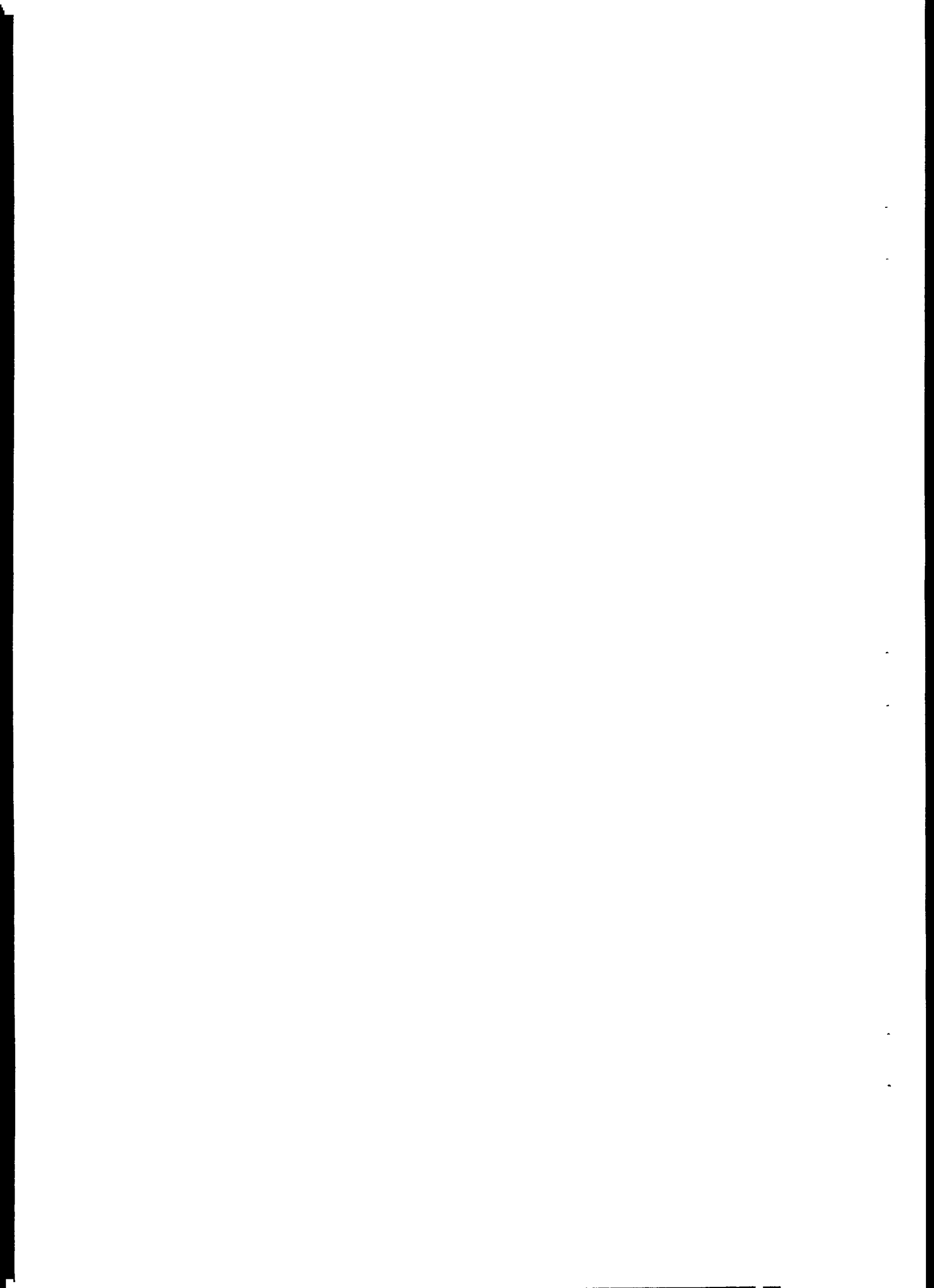
Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình

Nhóm 1: Là những tài sản cố định thuộc hệ thống cơ sở hạ tầng đường sắt theo quy định tại Thông tư liên tịch 10/2016/TTLT-BGTVT-BTC ngày 10/05/2016 về việc Hướng dẫn công tác quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, được Tổng công ty Đường sắt giao cho các đơn vị quản lý như: hệ thống cầu, đường, hầm; các thiết bị thuộc hệ thống thông tin tín hiệu; hệ thống kiến trúc nhà ga.

Nhóm 2: Là những tài sản cố định sử dụng trong sản xuất kinh doanh được các công ty trực tiếp mua sắm đầu tư.



Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được nhà nước giao sử dụng lâu dài, giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và các tài sản cố định vô hình khác.

Khấu hao tài sản cố định

Đối với tài sản cố định hữu hình thuộc Nhóm 1, được trích hao mòn hàng năm theo tỷ lệ từ 3% - 11%.

Đối với tài sản cố định hữu hình thuộc Nhóm 2, khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 20 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 15 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 03 - 12 |

Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất và nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được Nhà nước giao sử dụng lâu dài không thực hiện trích khấu hao. Đối với tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này từ 03 - 05 năm.

Đối với tài sản cố định thuộc Nhóm 2 của một số đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty con thuộc khối quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt, hàng năm dựa vào số đăng ký khấu hao của các đơn vị này, Tổng Công ty sẽ ra quyết định phê duyệt số khấu hao trích trong năm và các đơn vị sẽ trích khấu hao theo số đã được phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 40 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Tổng Công ty được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức và thời gian phân bổ hợp lý.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần công ty thành viên được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được phân bổ vào chi phí trong 03 năm, bắt đầu từ thời điểm công ty con chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2017 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Doanh thu và thu nhập*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

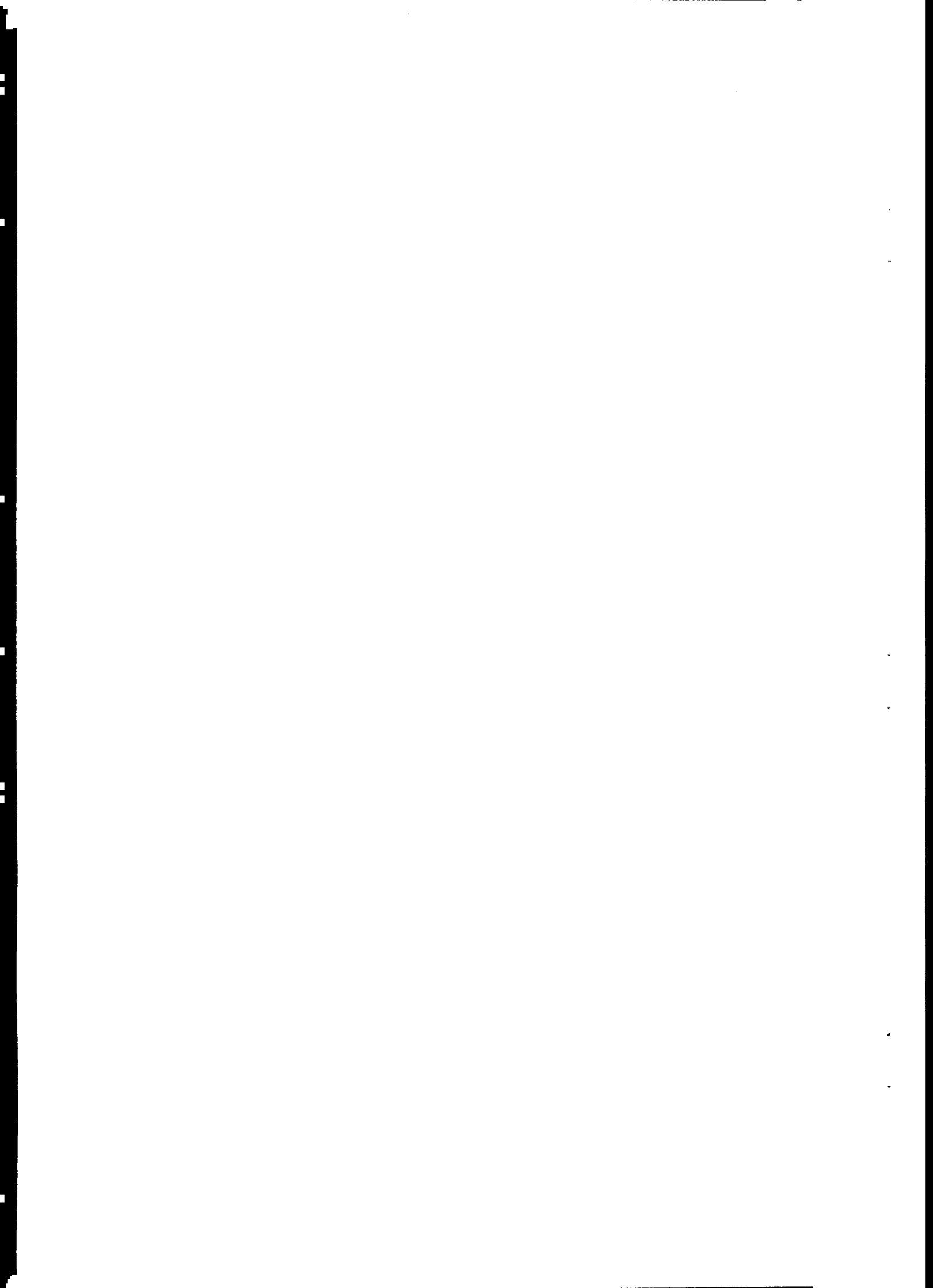
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.



Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 21,054,190,694 | 26,166,487,383 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 399,395,657,159 | 896,531,503,551 |
| Tiền đang chuyển | 2,795,196,200 | 1,217,408,000 |
| Các khoản tương đương tiền | 538,842,766,665 | 771,821,048,184 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i> | <i>538,842,766,665</i> | <i>771,821,048,184</i> |
| Cộng | 962,087,810,718 | 1,695,736,447,118 |

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|--------------------------|------------------------|
| Công ty Ratraco | 61,137,017,152 | 42,786,572,180 |
| Phải thu về duy tu, sửa chữa KCHT-TTTH ĐS | 466,194,281,844 | 287,540,025,279 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 525,406,995,604 | 503,372,689,686 |
| Cộng | 1,052,738,294,600 | 833,699,287,145 |

03. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu về cổ phần hóa | 12,066,984,575 | 12,066,984,575 |
| Phải thu của người lao động | 1,483,292,081 | 1,204,025,081 |
| Ký quỹ, ký cược | 21,313,259,233 | 21,313,259,233 |
| Tạm ứng | 20,272,122,366 | 20,149,507,786 |
| Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN | 1,678,738,360 | 1,678,738,360 |
| Dảm cầu Sông Hóa | 2,068,000,000 | 2,068,000,000 |
| Tiền lãi dự thu | 557,474,772 | 557,474,772 |
| Tiền đền bù GPMB | 2,092,424,512 | 2,092,424,512 |
| Thu hồi vốn đầu tư các dự án | 990,416,702 | 990,416,702 |
| Phải thu về chi trợ cấp thôi việc | 28,665,000 | 28,665,000 |
| Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt | 43,586,197,197 | 31,119,164,300 |
| Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt | 53,763,860,594 | 54,063,860,594 |
| Các khoản phải thu khác | 281,673,661,503 | 195,671,994,231 |
| Cộng | 441,575,096,895 | 343,004,515,146 |

04. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 180,000,000 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 376,787,022,599 | (9,537,588,036) | 400,154,161,271 | (9,383,597,712) |
| Công cụ, dụng cụ | 9,512,209,121 | - | 9,602,441,298 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 439,091,632,697 | - | 348,599,111,883 | - |
| Thành phẩm | 8,435,278,005 | - | 9,215,064,445 | - |
| Hàng hoá | 64,216,713,270 | - | 64,343,054,555 | - |
| Cộng | 898,222,855,692 | (9,537,588,036) | 831,913,833,452 | (9,383,597,712) |

05. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2,823,597,864 | 1,292,148,895 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 24,336,100,944 | 11,710,973,553 |
| Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện | - | 15,359,326,131 |
| Chi phí bán vé tàu tét | - | 5,447,806,443 |
| Các khoản khác | 13,650,965,776 | 3,189,928,144 |
| Cộng | 40,810,664,584 | 37,000,183,166 |

b) Dài hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi thế kinh doanh | 18,104,634,454 | 30,586,229,712 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 10,248,696,768 | 18,450,984,492 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản | 26,256,262,178 | 57,565,629,492 |
| Chi phí sử dụng đất | - | 4,007,447,340 |
| CP cấp giấy phép khai thác khoáng sản | - | 1,524,761,466 |
| Giá trị ray xuất dùng chưa được phê duyệt KP thanh toán | 12,061,146,630 | 15,615,378,403 |
| Các khoản khác | 69,570,998,192 | 4,977,059,277 |
| Cộng | 136,241,738,222 | 132,727,490,182 |

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCD khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 16,981,520,696,822 | 1,855,300,464,388 | 7,582,853,546,043 | 91,788,314,151 | 24,052,656,583 | 26,535,515,677,987 |
| Mua trong kỳ | 4,655,715,675 | 190,542,556,477 | 594,357,389,780 | 1,373,039,908 | 30,000,000 | 790,958,701,840 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | 49,872,119,723 | 16,823,540,387 | 87,414,957,602 | 359,063,636 | 277,136,000 | 154,746,817,348 |
| Nâng cấp, cải tạo | 4,994,083,637 | 446,822,699 | 75,784,908,847 | - | - | 81,225,815,183 |
| Tăng khác | 1,018,410,938,369 | 158,621,984,491 | 58,186,860,459 | 204,680,000 | 51,197,001 | 1,235,475,660,320 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | (53,674,443,911) | - | - | - | - | (53,674,443,911) |
| Thanh lý, nhượng bán | (1,440,243,328) | (12,322,124,671) | (170,866,842,800) | (2,498,361,095) | - | (187,127,571,894) |
| Tài sản phát hiện thiếu | - | 192,120,000 | 695,052,000 | - | - | 887,172,000 |
| Giảm khác | (1,529,515,068) | (4,240,624,963) | (2,906,349,492) | (2,986,008,258) | - | (11,662,497,781) |
| Số dư tại 31/12/2017 | 18,002,809,351,919 | 2,205,364,738,808 | 8,225,519,522,439 | 88,240,728,342 | 24,410,989,584 | 28,546,345,331,092 |

GIÁ TRỊ HAO MÒN

| | | | | | | |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 8,172,478,571,329 | 1,073,873,109,424 | 5,982,622,272,174 | 70,945,574,056 | 3,915,392,489 | 15,303,834,919,472 |
| Khấu hao trong năm | 51,011,377,482 | 73,595,148,323 | 352,496,083,721 | 5,548,741,000 | 1,121,104,383 | 483,772,454,909 |
| Hao mòn TSCD từ nguồn kinh phí | 9,156,437,929 | 2,366,984,749 | 215,051,934 | 76,309,425 | - | 11,814,784,037 |
| Tăng khác | 359,358,332 | 1,843,572,205 | 5,345,758,521 | 2 | - | 7,548,689,060 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | (40,567,121,727) | - | - | - | - | (40,567,121,727) |
| Thanh lý, nhượng bán | (4,805,000) | (7,888,051,528) | (87,994,591,485) | - | - | (95,887,448,013) |
| Giảm khác | (424,395,518) | (113,472,931) | (190,304,419) | (37,061,569) | - | (765,234,437) |
| | (1,773,770,428) | (8,022,204,111) | (25,203,453,898) | (4,651,796,796) | - | (39,651,225,233) |
| Số dư tại 31/12/2017 | 8,190,235,652,399 | 1,135,655,086,131 | 6,227,290,816,548 | 71,881,766,118 | 5,036,496,872 | 15,630,099,818,068 |

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

| | | | | | | |
|----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 8,809,042,125,493 | 781,427,354,964 | 1,600,231,273,869 | 20,842,740,095 | 20,137,264,094 | 11,231,680,758,515 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 9,812,573,699,520 | 1,069,709,652,677 | 1,998,228,705,891 | 16,358,962,224 | 19,374,492,712 | 12,916,245,513,024 |

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Chương trình phần mềm VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 399,023,185,347 | 5,294,150,296 | 245,700,000 | 404,563,035,643 |
| Mua trong năm | - | 76,400,000 | 45,000,000 | 121,400,000 |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2017 | 399,023,185,347 | 5,370,550,296 | 290,700,000 | 404,684,435,643 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 373,156,936 | 3,904,409,342 | 209,734,109 | 4,487,300,387 |
| Khấu hao trong năm | 145,328,471 | 371,636,670 | 8,594,000 | 525,559,141 |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2017 | 631,300,421 | 4,263,789,272 | 220,417,835 | 5,115,507,528 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 398,650,028,411 | 1,389,740,954 | 35,965,891 | 400,075,735,256 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 398,391,884,926 | 1,106,761,024 | 70,282,165 | 399,568,928,115 |

08. Bất động sản đầu tư

| | Nhà VND | Tổng VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 8,665,003,872 | 8,665,003,872 |
| Tăng trong năm | 53,674,443,911 | 53,674,443,911 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 62,339,447,783 | 62,339,447,783 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 4,638,004,611 | 4,638,004,611 |
| Khấu hao trong năm | 444,008,568 | 444,008,568 |
| Tăng khác | 41,622,441,867 | 41,622,441,867 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 46,704,455,046 | 46,704,455,046 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 4,026,999,261 | 4,026,999,261 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 15,634,992,737 | 15,634,992,737 |

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Mua sắm | 245,023,175 | - |
| Mua mới 30 toa xe khách | 265,333,343,179 | - |
| Xây dựng cơ bản | 2,493,563,387,221 | 4,623,736,812,410 |
| CP xây hàng rào bảo vệ hành lang an toàn | 7,431,543,013 | - |
| Cải tạo sửa chữa trụ sở, chung cư | 2,285,514,546 | - |
| Đường sắt Thống Nhất QĐ12/CT | 168,069,213,426 | 190,241,390,058 |
| Thay ray nhỏ, các cầu L > 25m | - | 235,797,820,437 |
| Dự án cải tạo cầu yếu còn lại | 809,905,853,478 | 744,164,458,463 |
| Khôi phục toàn tuyến và cải tạo cục bộ đường sắt HN-HCM | 133,135,978,701 | 133,135,978,701 |
| Lập lại TTHLAT trên các tuyến ĐS theo QĐ 1856 (GĐ2) | - | 47,542,731,000 |
| Xây dựng các HMCT thuộc QĐ 1856 (GĐ2) | 95,052,974,414 | 777,749,135,709 |
| Đường sắt Lạng Sơn - Biên giới | 119,410,722,017 | 119,410,722,017 |
| Dự án thay Tà vẹt bê tông K1, K2 | - | 50,742,177,047 |
| Dự án xây mới 2 cầu đường bộ Tam Bạc - Thị Cầu | - | 713,381,789,000 |
| Xây dựng mới 3 cầu Đồng Nai | - | 514,823,275,000 |
| Dự án di dời ga Gò Vấp | 66,035,231,407 | 66,035,231,407 |
| Dự án VP cho thuê, siêu thị và chung cư 31 Láng Hạ | 56,613,762,664 | 56,613,762,664 |
| Khôi phục cầu Long Biên (GĐ1) | - | 146,632,523,500 |
| Sửa chữa định kỳ KCHT đường sắt | 273,729,602,037 | 137,960,836,635 |
| Dự án lắp đặt TB vệ sinh trên toa xe khách | - | 168,529,175,505 |
| Dự án cầu Ghềnh | 289,542,559,110 | 286,961,910,855 |
| Các dự án khác | 472,350,432,408 | 234,013,894,412 |
| Cộng | <u>2,759,141,753,575</u> | <u>4,623,736,812,410</u> |

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Ngắn hạn | 362,322,880,741 | 362,322,880,741 | 110,352,880,741 | 110,352,880,741 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 362,322,880,741 | 362,322,880,741 | 110,352,880,741 | 110,352,880,741 |
| Cộng | 362,322,880,741 | 362,322,880,741 | 110,352,880,741 | 110,352,880,741 |

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Lợi nhuận thuần VND | Giá gốc VND | Lợi nhuận thuần VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 161,515,846,520 | - | 169,981,249,920 | 108,340,129,217 |
| Công ty CP Đà Mỹ Trang | 1,050,000,000 | - | 1,050,000,000 | - |
| Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1 | 4,800,000,000 | - | 4,800,000,000 | - |
| Công ty CP Dịch vụ Du lịch ĐS Hà Nội | - | - | 4,840,000,000 | 4,661,002,280 |
| Công ty CP ĐT và XD Công trình 1 | 1,887,600,000 | - | 1,887,600,000 | - |
| Công ty CP ĐT và XD Công trình 3 | 19,739,180,000 | - | 19,739,180,000 | 11,519,617,118 |
| Công ty CP ĐTPT Hạ tầng và Đô thị ĐS | 10,000,000,000 | - | 10,000,000,000 | - |
| Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn | 2,701,170,000 | - | 2,701,170,000 | (395,566,511) |
| Công ty CP TCT Công trình Đường sắt | 74,255,110,000 | - | 74,255,110,000 | 90,696,025,192 |
| Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Đường sắt | 2,700,000,000 | - | 2,700,000,000 | 536,172,613 |
| Công ty CP Vận tải và TM Đường sắt | 10,926,440,000 | - | 10,926,440,000 | 5,776,608,521 |
| Công ty CP Vinh Nguyên | 2,646,346,520 | - | 2,646,346,520 | - |
| Công ty CP XD Công trình Đà Nẵng | 810,000,000 | - | 2,700,000,000 | 716,618,512 |
| Công ty Liên doanh ĐSVN MINZR | - | - | 1,735,403,400 | - |
| Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn | 30,000,000,000 | - | 30,000,000,000 | (5,170,348,508) |
| Cộng | 161,515,846,520 | - | 169,981,249,920 | 108,340,129,217 |
| | | | | 278,321,379,137 |
| | | | | 1,050,000,000 |
| | | | | 4,800,000,000 |
| | | | | 9,501,002,280 |
| | | | | 1,887,600,000 |
| | | | | 31,258,797,118 |
| | | | | 10,000,000,000 |
| | | | | 2,305,603,489 |
| | | | | 164,951,135,192 |
| | | | | 3,236,172,613 |
| | | | | 16,703,048,521 |
| | | | | 2,646,346,520 |
| | | | | 3,416,618,512 |
| | | | | 1,735,403,400 |
| | | | | 24,829,651,492 |

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | DP VND | Giá hợp lý VND | Giá hợp lý VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 21,114,397,284 | - | 21,076,821,990 | 21,076,821,990 |
| Công ty CP Hải Vân Nam | 5,838,067,284 | - | 5,800,491,990 | 5,800,491,990 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng GTVT | 2,410,000,000 | - | 2,410,000,000 | 2,410,000,000 |
| Công ty CP Công trình 6 | 9,704,330,000 | - | 9,704,330,000 | 9,704,330,000 |
| Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT | 1,000,000,000 | - | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| Công ty CP Viện thông tin hiệu ĐS | 1,209,000,000 | - | 1,209,000,000 | 1,209,000,000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 953,000,000 | - | 953,000,000 | 953,000,000 |
| Cộng | 21,114,397,284 | - | 21,076,821,990 | 21,076,821,990 |

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số phải thu đầu năm VND | Số phải nộp đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số phải thu cuối năm VND | Số phải nộp cuối năm VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 16,575,885,613 | 84,093,352,916 | 449,131,047,859 | 435,591,621,893 | 16,652,507,532 | 97,709,400,801 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,780,590,434 | 8,507,517,120 | 96,807,473,987 | 101,714,433,602 | 9,824,169,475 | 10,644,136,547 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3,499,794,845 | 1,586,363,793 | 9,861,295,307 | 10,187,915,682 | 4,149,228,062 | 1,909,176,635 |
| Thuế tài nguyên | - | 271,533,488 | 2,373,185,864 | 1,352,133,804 | - | 1,292,585,548 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất (i) | 109,306,800 | 28,097,347,094 | 55,076,883,510 | 81,321,958,414 | 264,863,800 | 2,007,829,190 |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | 9,000,000 | 9,000,000 | - | - |
| Các loại thuế khác | 500,000 | 19,005,000 | 463,848,875 | 405,334,200 | - | 77,019,675 |
| Phí, lệ phí | 631,607,269 | 15,900,104,380 | 285,316,717,486 | 296,947,747,072 | 8,129,814,612 | 11,767,282,137 |
| Các khoản khác | - | 679,161,746 | 899,763,102,088 | 928,559,342,213 | - | 376,314,913 |
| Cộng | 23,597,684,961 | 139,154,385,537 | 1,798,802,554,976 | 1,856,089,486,880 | 39,020,583,481 | 125,783,745,446 |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty CP ĐS&TM Tân Cơ | 35,462,842,973 | - |
| TCT CP Công trình ĐS | 18,963,368,830 | 24,870,793,599 |
| Công ty TNHH điện máy Chiến Thắng | 28,152,598,025 | - |
| Công ty SXTM TB & Hóa chất Teco Long An | 23,824,217,173 | - |
| Các Công ty cung cấp xăng dầu | 48,494,447,674 | 24,017,615,935 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 776,617,055,349 | 819,638,811,244 |
| Cộng | 931,514,530,024 | 868,527,220,778 |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Đối tượng nộp tiền DA chung cư ĐS Nha Trang | 130,153,544,644 | - |
| Các đối tượng khác | 104,582,278,931 | 96,382,855,695 |
| Cộng | 234,735,823,575 | 96,382,855,695 |

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | 14,539,709,091 |
| Chi phí mua sắm TSCĐ | - | 4,000,000,000 |
| Trích trước CP phải nộp theo Kết luận của TTCP 2014 | - | 108,000,000,000 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 17,048,256 | 259,410,997 |
| Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm | 34,337,268,588 | 4,822,483,854 |
| Trích trước chi phí công trình | 3,667,694,347 | 2,617,666,161 |
| Chi phí thuê đất | 818,000,000 | 27,436,260,084 |
| Các khoản trích trước khác | 15,140,336,740 | 25,959,439,970 |
| Cộng | 53,980,347,931 | 187,634,970,157 |

15. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu nhận trước về tiền bán vé | 304,506,322,437 | 304,079,889,182 |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản | 140,563,635 | 378,940,006 |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 3,075,661,819 | 60,577,464,514 |
| Cộng | 307,722,547,891 | 365,036,293,702 |

b) Dài hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản | 679,136,600 | 336,762,000 |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| Cộng | 50,679,136,600 | 50,336,762,000 |

16. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 4,413,471,832 | 4,703,172,133 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 7,751,727,919 | 12,375,947,119 |
| Bảo hiểm xã hội | 872,196,532 | - |
| Phải trả về cổ phần hóa | 698,478,565 | 8,671,655,551 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2,417,620,381 | 2,399,429,180 |
| Dự án di dời Ga Gò Vấp | 72,639,693,000 | 72,639,693,000 |
| DA Đoàn tàu tốc hành - Vay trả phí tư vấn Đức | - | 51,896,422,303 |
| DA lắp ráp 20 ĐM năm 2011 | - | 41,126,448,446 |
| DA 5 ĐM và 15 ĐM Rumania | - | 19,267,394,591 |
| Phải trả tiền mua ray | 4,445,840,000 | - |
| Các khoản phải trả dự án ray Áo | 11,837,704,900 | - |
| Thu tiền liên vận quốc tế | 6,959,052,629 | 12,311,980,506 |
| Các đơn vị phải trả Tổng công ty ĐSVN | 55,272,664,695 | - |
| Giá trị vật tư thu hồi | 2,797,448,610 | 2,631,474,008 |
| Chênh lệch giá bán vật tư thu hồi | 26,637,446,357 | 18,712,383,918 |
| Bảo hiểm hành khách | 3,447,538,568 | - |
| Phải trả tiền bồi thường TN sự cố ĐS | 8,547,072,100 | 8,542,198,751 |
| Phải trả khác | 26,931,251,124 | 70,985,231,868 |
| Điều chỉnh theo KL của Kiểm toán | - | 4,225,000,000 |
| Cộng | 235,669,207,212 | 330,488,431,374 |

TỔNG CÔNG TY DƯƠNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

17. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngân hạn

| | 31/12/2017 | | Trong năm | | 01/01/2017 | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 169,838,900,754 | 169,838,900,754 | 377,565,223,012 | 416,601,520,471 | 208,875,198,213 | 208,875,198,213 |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam | 40,296,530,168 | 40,296,530,168 | 102,549,128,412 | 109,834,739,089 | 47,582,140,845 | 47,582,140,845 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN | 68,942,512,392 | 68,942,512,392 | 132,435,681,693 | 166,185,389,039 | 102,692,219,738 | 102,692,219,738 |
| Ngân hàng NN&PT Nông thôn VN | 11,604,928,446 | 11,604,928,446 | 24,347,619,322 | 31,717,764,577 | 18,975,073,701 | 18,975,073,701 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 14,260,725,483 | 14,260,725,483 | 51,678,589,320 | 50,523,627,766 | 13,105,763,929 | 13,105,763,929 |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt | 3,044,204,265 | 3,044,204,265 | 3,044,204,265 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Thương VN | 30,490,000,000 | 30,490,000,000 | 53,810,000,000 | 45,230,000,000 | 21,910,000,000 | 21,910,000,000 |
| Vay đối tượng khác | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 | 9,700,000,000 | 13,110,000,000 | 4,610,000,000 | 4,610,000,000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 231,194,437,894 | 231,194,437,894 | 230,202,131,660 | 208,170,293,766 | 209,162,600,000 | 209,162,600,000 |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam | 4,900,000,000 | 4,900,000,000 | 4,900,000,000 | 4,900,000,000 | 4,900,000,000 | 4,900,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN | 9,408,000,000 | 9,408,000,000 | 9,408,000,000 | 8,691,652,000 | 8,691,652,000 | 8,691,652,000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 173,148,699,000 | 173,148,699,000 | 172,156,392,766 | 194,578,641,766 | 195,570,948,000 | 195,570,948,000 |
| Ngân hàng Quân đội | 8,691,652,000 | 8,691,652,000 | 8,691,652,000 | - | - | - |
| Ngân hàng Quốc tế Việt Nam | 29,335,550,894 | 29,335,550,894 | 29,335,550,894 | - | - | - |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 5,710,536,000 | 5,710,536,000 | 5,710,536,000 | - | - | - |
| Cộng | 401,033,338,648 | 401,033,338,648 | 607,767,354,672 | 624,771,814,237 | 418,037,798,213 | 418,037,798,213 |

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) Dài hạn

| | 31/12/2017 | | Trong năm | | 01/01/2017 | |
|--------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam | 6,885,000,000 | 6,885,000,000 | 5,760,000,000 | 14,500,000,000 | 15,625,000,000 | 15,625,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN | 130,064,564,422 | 130,064,564,422 | 130,064,564,422 | - | - | - |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 473,885,947,893 | 473,885,947,893 | 25,385,717,275 | 172,156,392,766 | 620,656,623,384 | 620,656,623,384 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 30,424,870,000 | 30,424,870,000 | 30,424,870,000 | 57,361,937,000 | 57,361,937,000 | 57,361,937,000 |
| Ngân hàng quốc tế Việt Nam | 173,248,329,349 | 173,248,329,349 | 173,248,329,349 | - | - | - |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 79,947,464,000 | 79,947,464,000 | 79,947,464,000 | - | - | - |
| Vay đối tượng khác | 86,400,000 | 86,400,000 | - | 64,800,000 | 151,200,000 | 151,200,000 |
| Cộng | 894,542,575,664 | 894,542,575,664 | 444,830,945,046 | 244,083,129,766 | 693,794,760,384 | 693,794,760,384 |

16. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | VND | | VND | | VND | |
|--|---------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Quý hỗ trợ sắp xếp DN |
| Số dư tại 01/01/2017 | 2,720,430,064,251 | 13,264,035,091 | 2,720,430,064,251 | 13,264,035,091 | 91,200,889,685 | 71,885,317,371 |
| Tăng vốn do nhận bàn giao tài sản từ gói EP thuộc dự án năng cấp an toàn cây đường sắt tuyến HIN-HCM | 155,579,577,880 | - | 155,579,577,880 | - | - | - |
| Tăng vốn kinh doanh từ Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 64,990,792,398 | - | 64,990,792,398 | - | - | (64,990,792,398) |
| Tăng vốn kinh doanh từ Quý đầu tư phát triển | 138,659,095,517 | - | 138,659,095,517 | - | (138,659,095,517) | - |
| Tăng vốn kinh doanh từ Lợi nhuận sau thuế | 19,266,912,515 | - | 19,266,912,515 | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Tăng theo Kết luận Kiểm toán Nhà nước | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | 6,226,194,023 | 3,585,714,763 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 55,662,526,752 | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | (1,562,341,395) | - | (1,562,341,395) | - | - |
| Số dư tại 31/12/2017 | 3,098,926,442,561 | 11,701,693,696 | 3,098,926,442,561 | 11,701,693,696 | 14,430,514,943 | 10,480,239,736 |

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)

| | Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Nguồn vốn đầu tư XDCB VND | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|--|-------------------------------|---------------------------------|--|--------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 147,040,516 | 232,220,242,493 | 24,443,179 | 370,935,615,157 | 3,500,107,647,743 |
| Tăng vốn do nhận bàn giao tài sản từ gói EP thuộc dự án nâng cấp an toàn cây đường sắt tuyến HN-HCM | - | - | - | - | 155,579,577,880 |
| Tăng vốn kinh doanh từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - | - | - | - |
| Tăng vốn kinh doanh từ Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - |
| Tăng vốn kinh doanh từ Lợi nhuận sau thuế | - | (19,266,912,515) | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | 83,409,209,781 | - | - | 101,706,116,094 |
| Tăng theo Kết luận Kiểm toán Nhà nước | - | 128,462,465,222 | - | - | 128,462,465,222 |
| Tăng khác | 305,516,317 | 3,204,845,789 | - | 3,682,340,259 | 17,004,611,151 |
| Phân phối lợi nhuận | - | (166,635,839,364) | - | (8,301,397,982) | (119,274,710,594) |
| Giảm khác | - | (134,528,864,927) | - | (14,527,825,741) | (136,091,206,322) |
| Số dư tại 31/12/2017 | 452,556,833 | 126,865,146,479 | 24,443,179 | 370,085,638,006 | 3,632,966,675,433 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu VT hàng hóa và hành khách 2 Cty CP vận tải | 4,226,184,601,769 | 3,628,291,840,288 |
| Trong đó: | | |
| <i>Vận tải</i> | 3,816,407,294,249 | 3,301,651,443,142 |
| <i>Ngoài vận tải</i> | 409,777,307,520 | 326,640,397,146 |
| Doanh thu dịch vụ công nghiệp | 737,104,115,416 | 146,085,865,157 |
| Doanh thu sửa chữa thường xuyên KCHT, TTTT ĐS | 1,840,989,262,830 | 1,701,908,795,593 |
| Doanh thu hoạt động khác | 787,037,240,594 | 1,060,562,246,997 |
| Dịch vụ Điều hành GTVT cho ratraco | 146,654,021,091 | 128,911,563,000 |
| Cộng | 7,737,969,241,700 | 6,665,760,311,035 |

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 4,994,004,398 | 6,153,567,215 |
| Giảm giá hàng bán | 28,009,828 | 529,672,610 |
| Hàng bán bị trả lại | 110,806,263,899 | 135,295,594,797 |
| Cộng | 115,828,278,125 | 141,978,834,622 |

03. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách | 3,817,572,176,886 | 3,193,747,504,995 |
| Giá vốn dịch vụ công nghiệp | 646,765,079,904 | 127,204,503,846 |
| Giá vốn sửa chữa thường xuyên KCHT, TTTT ĐS | 1,576,750,552,395 | 1,137,126,673,330 |
| Giá vốn hoạt động khác | 561,728,025,008 | 1,248,681,335,476 |
| Dịch vụ Điều hành GTVT | 60,530,579,711 | 60,530,579,711 |
| Cộng | 6,663,346,413,904 | 5,767,290,597,358 |

04. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 45,973,249,728 | 29,658,493,273 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 119,774,516,940 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 35,841,506,640 | 16,723,136,825 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 355,991,475 | 8,705,727,292 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 11,422,640,000 | - |
| | 93,593,387,843 | 174,861,874,330 |

05. Chi phí tài chính

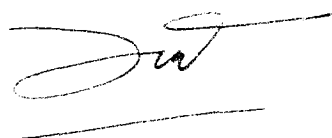
| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 69,223,851,039 | 66,876,999,239 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 973,129,480 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 13,028,918,049 | 6,322,408,369 |
| Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư | 1,735,403,400 | 17,829,126,941 |
| Chi phí tài chính khác | 13,009,394,267 | 5,319,097,237 |
| Cộng | 96,997,566,755 | 97,320,761,266 |

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

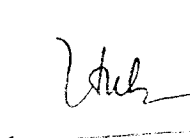
| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 244,240,481,904 | 218,439,080,633 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 7,662,282,946 | 9,614,429,700 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 5,112,997,789 | 7,770,660,147 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 13,052,698,231 | 21,805,501,608 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4,078,372,078 | 15,203,151,529 |
| Chi phí dự phòng | 12,320,499,994 | 7,930,994,521 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25,269,410,901 | 39,642,318,802 |
| Chi phí bằng tiền khác | 197,500,411,457 | 314,423,773,947 |
| Cộng | 509,237,155,300 | 634,829,910,887 |

07. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 21,869,762,000 | 26,162,806,212 |
| Công ty CP Đá Đồng Mỏ | 555,227,213 | 581,191,947 |
| Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên | 576,142,710 | 413,791,011 |
| Công ty CP Đường sắt Hà Hải | 441,937,967 | 141,161,541 |
| Công ty CP Đường sắt Hà Lạng | 511,255,189 | 296,378,499 |
| Công ty CP Đường sắt Hà Ninh | 72,603,665 | 404,249,684 |
| Công ty CP Đường sắt Hà Thái | 687,917,141 | 789,283,975 |
| Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh | 417,385,756 | 403,196,614 |
| Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình | 971,842,861 | 734,580,393 |
| Công ty CP Đường sắt Phú Khánh | 696,379,283 | 388,847,570 |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Bình | 852,535,118 | 231,083,501 |
| Công ty CP Đường sắt QN-ĐN | 757,217,407 | 361,578,214 |
| Công ty CP Đường sắt Sài Gòn | 1,043,525,904 | 581,891,823 |
| Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa | 553,333,378 | 399,946,133 |
| Công ty CP Đường sắt Thuận Hải | 681,703,601 | 591,529,346 |
| Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú | 399,108,190 | 407,439,978 |
| Công ty CP Đường sắt Yên Lào | 504,503,688 | 497,388,432 |
| Công ty CP TTTHĐS Bắc Giang | 283,804,573 | 263,453,227 |
| Công ty CP TTTHĐS Đà Nẵng | 1,187,996,943 | 739,935,388 |
| Công ty CP TTTHĐS Hà Nội | 1,219,877,565 | 2,801,104,222 |
| Công ty CP TTTHĐS Sài Gòn | 1,293,388,216 | 1,093,760,661 |
| Công ty CP TTTHĐS Vinh | 652,856,976 | 783,495,087 |
| Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội | - | 816,958,509 |
| Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn | 2,926,557,078 | 2,020,566,260 |
| Công ty CP Xe lửa Dĩ An | 5,394,542,505 | 646,037,297 |
| Công ty CP Xe lửa Gia Lâm | - | - |
| Trung tâm Y tế Đường sắt | 11,093,663 | 3,700,000 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 44,562,498,590 | 42,555,355,524 |



Đặng Văn Tiến
Người lập biểu



Lê Thị Nhuận
Kế toán trưởng



Vũ Tá Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018